

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN PHƯỚC LONG - TỈNH BẠC LIÊU



Năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN PHƯỚC LONG - TỈNH BẠC LIÊU

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BẠC LIÊU

PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Văn Trường

Ngày 18 tháng 3 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHƯỚC LONG

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Liêm

MỤC LỤC

TỪ NGỮ VIẾT TẮT	vi
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	7
1. Mục đích, yêu cầu.....	8
2. Phạm vi lập quy hoạch sử dụng đất.....	8
3. Phương pháp lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất	9
4. Tổ chức thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất	9
5. Nội dung và sản phẩm Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất	9
Phần I.....	11
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	11
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	11
1.1. Căn cứ pháp lý	11
1.2. Tài liệu, số liệu liên quan.....	13
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	15
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường	15
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	20
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất..	25
2.4. Phân tích, đánh giá chung về các nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất.....	27
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	29
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	29
3.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	37
3.3. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	38
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	49
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	49
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	59
4.3. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới	62

Phần II	65
DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....	65
I. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....	65
1.1. Các dự báo chủ yếu ảnh hưởng đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	65
1.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai trên địa bàn huyện.....	66
II. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	67
2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội	67
2.2. Định hướng, tầm nhìn sử dụng đất giai đoạn tới	69
Phần III.....	71
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	71
I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	71
1.1. Quan điểm sử dụng đất	71
1.2. Mục tiêu sử dụng đất.....	72
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	73
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	73
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	74
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ	74
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	77
2.2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	99
2.3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	113
2.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	115
2.5. Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	118
2.6. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm.....	118
2.6.1. Phân kỳ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	118
2.6.2. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất..	122
2.6.3. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	124
2.6.4. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong	

điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	125
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	126
1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	126
2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	126
3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	127
4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	128
5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	128
6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	129
IV. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	130
Phần IV	131
GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN	131
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	131
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	132
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	133
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	138
I. KẾT LUẬN	138
II. KIẾN NGHỊ	138

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 01: Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp huyện Phước Long20	20
giai đoạn 2021-202420	20
Bảng 02: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Phước Long30	30
Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phước Long41	41
Bảng 04: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2020-2024.....44	44
Bảng 05: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030.....49	49
Bảng 06: Các công trình đã thực hiện giai đoạn 2021-202455	55
Bảng 07: kết quả chuyển đổi giữa các loại đất giai đoạn 2021-2024.....58	58
Bảng 08: Chỉ tiêu tỉnh Bạc Liêu phân bổ trên địa bàn huyện Phước Long.....76	76
Bảng 09: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn79	79
Bảng 10: Danh mục các công trình đất ở tại đô thị80	80
Bảng 11: Danh mục các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan.....81	81
Bảng 12: Danh mục các công trình đất quốc phòng.....81	81
Bảng 13: Danh mục các công trình đất an ninh82	82
Bảng 14: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa82	82
Bảng 15: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở y tế.....83	83
Bảng 16: Danh mục các công trình đất cơ sở giáo dục và đào tạo.....83	83
Bảng 17: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao86	86
Bảng 18: Danh mục các công trình đất thương mại, dịch vụ87	87
Bảng 19: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp89	89
Bảng 20: Danh mục các công trình đất công trình giao thông.....90	90
Bảng 21: Danh mục các công trình đất công trình thủy lợi.....92	92
Bảng 22: Danh mục các công trình đất công trình cấp nước, thoát nước93	93
Bảng 23: Danh mục các công trình đất bãi thải, xử lý chất thải95	95
Bảng 24: Danh mục các công trình đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng95	95
Bảng 25: Danh mục các công trình đất chợ dân sinh, chợ đầu mối96	96
Bảng 26: Danh mục các công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng97	97
Bảng 27: Danh mục các công trình đất tôn giáo97	97
Bảng 28: Danh mục các công trình đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt.....98	98
Bảng 29: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu các chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long.....99	99

Bảng 30: Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long.....	109
Bảng 31: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long.....	113
Bảng 32: Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long.....	116
Bảng 33: Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long.....	118
Bảng 34: Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Phước Long	119
Bảng 35: Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Phước Long	122
Bảng 36: Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Phước Long	124
Bảng 37: Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Phước Long	126

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BĐKH:	Biến đổi khí hậu
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐCQHSDĐ:	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
DNTN:	Doanh nghiệp tư nhân
ĐT:	Đường tỉnh
DTTN:	Diện tích tự nhiên
ĐT XD:	Đầu tư xây dựng
GTSX:	Giá trị sản xuất
GTVT:	Giao thông vận tải
HĐND:	Hội đồng nhân dân
HTX:	Hợp tác xã
KT, XH:	Kinh tế, Xã hội
KTHT:	Kinh tế hạ tầng
MG, TH, THCS, THPT:	Mẫu giáo, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông
P.GD-ĐT:	Phòng Giáo dục và đào tạo
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
QHCXD:	Quy hoạch chung xây dựng
QL:	Quốc lộ
QLDA:	Quản lý dự án
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TN&MT:	Tài nguyên và Môi trường
TNHH:	Trách nhiệm hữu hạn
TT:	Thị trấn
UBND:	Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên quý giá, là yếu tố có tính quyết định sự tồn tại và phát triển của con người, cũng như các sinh vật khác trên trái đất. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt có tính cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng; là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng. Do đó, đất đai giữ vai trò đặc biệt quan trọng và gắn chặt với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bảo vệ bền vững nguồn tài nguyên đất đai là nhiệm vụ vô cùng quan trọng của mỗi quốc gia trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2024, trong đó, từ Điều 60 đến Điều 77 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, v.v;.. Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói chung và cấp huyện nói riêng.

Với vai trò, đặc trưng và quy định của pháp luật về đất đai như trên, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để phân bổ hợp lý đất đai cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hình thành cơ cấu sử dụng đất đai phù hợp với cơ cấu kinh tế nhằm khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cao và đúng mục đích. Do đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là biện pháp khoa học - kỹ thuật có vai trò quan trọng giúp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về sử dụng đất đai theo hướng tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Năm 2020, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật đất đai và để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, huyện đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và đã được UBND tỉnh Bạc Liêu phê duyệt tại Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021. Trên cơ sở của Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, huyện tiến hành

triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt, đến nay đã thực hiện hoàn thành được nhiều công trình dự án quan trọng của tỉnh, huyện và dân sinh trên địa bàn góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nên đã thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội, cũng như nâng cao được đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Do đó, để đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất đáp ứng kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030 thì việc lập dự án: **“Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long”** là cần thiết và phải làm ngay.

1. Mục đích, yêu cầu

- Điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá đầy đủ, đúng thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất; biến động đất đai; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022, 2023, 2024 và tiềm năng đất đai làm cơ sở cho việc lập quy hoạch sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả cao.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất do tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện năm 2021, 2022, 2023, 2024 đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhằm sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2021-2030 đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan để các ngành và địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các mục tiêu quy hoạch đề ra, từ đó góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai, kế hoạch hóa việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... trên địa bàn huyện.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn.

2. Phạm vi lập quy hoạch sử dụng đất

Dự án nghiên cứu lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đai cho toàn lãnh thổ huyện Phước Long với diện tích 41.791,47 ha với hai nhóm đất là nông nghiệp và phi nông nghiệp. Điều chỉnh Quy hoạch được lập cho giai đoạn 2021-

2030.

3. Phương pháp lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất

Để lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long theo đúng quy định hiện hành, quá trình thực hiện vận dụng một số phương pháp chính như sau:

- Phương pháp thống kê
- Phương pháp điều tra
- Phương pháp kế thừa
- Phương pháp phân tích
- Phương pháp so sánh
- Phương pháp đánh giá đất đai của FAO
- Phương pháp bản đồ và GIS
- Phương pháp dự báo
- Phương pháp tổng hợp
- Phương pháp chuyên gia
- Phương pháp đánh giá đa mục tiêu

4. Tổ chức thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Bạc Liêu
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường và ban, ngành tỉnh
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu
- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện.
- Thời gian thực hiện: năm 2024

5. Nội dung và sản phẩm Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2030 huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu, ngoài phần Đặt vấn đề và Kết luận, bao gồm 4 phần chính sau:

Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần II: Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu và định hướng sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch

Phần III: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần IV: Giải pháp và tổ chức thực hiện

5.2. Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu: 05 bộ
- Bản đồ (tỷ lệ 1/25.000):
- + Bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 05 bản
- + Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 05 bản
- Đĩa CD lưu dữ liệu: 01 đĩa

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;
- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm

2050;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 25/12/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bạc Liêu (Khóa XVI) về xây dựng huyện Phước Long trở thành trung tâm phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Quốc lộ 1A của tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long;

- Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh Bạc Liêu về phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bạc Liêu, giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Phước Long, đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh Bạc Liêu về ban hành Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

- Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về Kế hoạch về chính sách, giải pháp và nguồn lực thực hiện phát triển giao thông vận tải tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2025 tỉnh Bạc Liêu;

- Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc sửa đổi Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 05/7/2024 của Ủy ban nhân

dân tỉnh về việc phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

1.2. Tài liệu, số liệu liên quan

- Kế hoạch số 94/KH-UBND ngày 12/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 1856/UBND-KT ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc lập Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

- Công văn số 3502/STNMT-CCQLĐĐ ngày 13/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu về V/v nộp hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

- Công văn số 1526/UBND ngày 09/6/2023 của Chủ tịch UBND huyện Phước Long về việc chỉ đạo công tác lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long;

- Quy hoạch các ngành của tỉnh liên quan trên địa bàn huyện như nông nghiệp, giao thông, công nghiệp, giáo dục, văn hóa thể dục thể thao, y tế...;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Phước Long lần thứ XIII nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phước Long đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022, 2023, 2024 huyện Phước Long;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) huyện Phước Long;

- Báo cáo tổng kết hàng năm ngành Tài nguyên và Môi trường huyện Phước Long từ 2021-2023;

- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường huyện Phước Long năm 2023;

- Kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Phước Long năm 2019;

- Kết quả thống kê đất đai huyện Phước Long năm 2021, 2022, 2023;
- Niên giám thống kê huyện Phước Long năm 2021, 2022, 2023;
- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Phước Long nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Bạc Liêu. Vị trí địa lý có tọa độ từ 09⁰18' - 09⁰29' vĩ độ Bắc và 105⁰44' - 106⁰04' kinh độ Đông. Có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Hồng Dân.
- Phía Đông giáp huyện Vĩnh Lợi, huyện Hòa Bình và tỉnh Sóc Trăng.
- Phía Tây giáp tỉnh Cà Mau.
- Phía Nam giáp thị xã Giá Rai.

Huyện có tổng diện tích tự nhiên là 41.791,47 ha, có 08 đơn vị hành chính, bao gồm 07 xã: Vĩnh Phú Tây, Vĩnh Phú Đông, Phước Long, Phong Thạnh Tây A, Phong Thạnh Tây B, Vĩnh Thanh, Hưng Phú và 01 thị trấn Phước Long.

Huyện nằm trong vùng dự án thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp nên rất thuận lợi trong việc điều tiết nguồn nước mặn thích hợp cho nuôi trồng thủy sản nước lợ và giữ ngọt ổn định cho trồng trọt.

Về giao thông đường thủy có tuyến kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, ngoài việc điều tiết nguồn nước còn là tuyến vận tải thủy quan trọng và ngắn nhất nối liền từ sông Hậu đến thành phố Cà Mau, xuyên suốt qua địa bàn huyện theo hướng Đông Bắc - Tây Nam với chiều dài khoảng 32 km, góp phần gia tăng năng lực vận tải thủy cho toàn vùng bán đảo Cà Mau nói chung và huyện Phước Long nói riêng. Về giao thông đường bộ, có tuyến đường Quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp với quy mô đường cấp II đồng bằng chạy dọc theo tuyến kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp nối liền huyện với các tỉnh Hậu Giang, Sóc Trăng, Cà Mau. Ngoài ra, còn có các tuyến đường tỉnh (đường tỉnh 978, 979, 980, 981) và các tuyến lộ nông thôn đã và đang được đầu tư nâng cấp nối liền huyện với các khu vực lân cận. Nhìn chung, huyện có nhiều lợi thế và tiềm năng để phát triển hệ thống giao thông thủy bộ, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy giao lưu kinh

tế với khu vực bên ngoài.

Tóm lại, với những lợi thế, tiềm năng về giao thông thủy bộ và có vị trí tiếp giáp các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm của vùng đồng bằng sông Cửu Long như Kiên Giang, Cà Mau, cũng như các tỉnh có nền kinh tế phát triển khá năng động là Sóc Trăng và Hậu Giang. Do đó, có thể khẳng định huyện có đủ điều kiện để phát triển kinh tế, xã hội nhanh và bền vững. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển vẫn có những ảnh hưởng nhất định về mặt bảo vệ môi trường. Vì vậy, cần có những biện pháp bảo vệ ngay từ đầu nguồn tài nguyên và cảnh quan môi trường bằng một chiến lược có tính lâu dài

2.1.1.2. Địa hình

Nhìn chung tương đối bằng phẳng, bề mặt bị chia cắt bởi hệ thống kênh rạch chằng chịt, nằm ở độ cao phổ biến từ trên dưới 0,8m so với mực nước biển, độ dốc trung bình từ 1 - 1,5cm/km, có xu hướng thấp dần từ Tây Bắc xuống Tây Nam. Địa hình của huyện thuận lợi cho việc tận dụng thủy triều đưa nước mặn vào nội đồng phục vụ nuôi trồng thủy sản, song cũng tạo thành những vùng trũng cục bộ đọng nước chua phèn gây trở ngại cho canh tác. Ngoài ra, còn gây khó khăn cho việc phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất, sinh hoạt trên địa bàn.

2.1.1.3. Khí hậu

Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, không có mùa lạnh, với những đặc trưng chủ yếu sau:

- + Chế độ nhiệt: nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 26,6°C, thường tháng 1 thấp nhất là khoảng 24,5°C, tháng 4 cao nhất là khoảng 27,3°C.

- + Chế độ mưa: trong năm hình thành 2 mùa rõ rệt; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.800 mm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm 90% tổng lượng mưa).

- + Chế độ ẩm: cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 80 - 85%, thấp nhất vào mùa khô, cao nhất vào mùa mưa.

- + Chế độ nắng: số giờ nắng trong năm khá cao, khoảng 2.445 giờ/năm.

Với những đặc điểm khí hậu như trên tạo thuận lợi cho phát triển nông

nghiệp, thủy sản đa canh và thâm canh có hiệu quả cao. Tuy nhiên, vào mùa mưa phải tốn một khoản chi phí khá lớn để đầu tư trang thiết bị kỹ thuật cho khâu phơi sấy, tồn trữ và bảo quản nông sản

2.1.1.4. Thủy văn

Huyện có tuyến kênh tạo nguồn Quản Lộ - Phụng Hiệp, là tuyến quan trọng cả về lưu thông đường thủy lẫn cấp thoát nước cho hoạt động sản xuất. Đặc biệt, có hệ thống ranh phân chia mặn - ngọt nên sản xuất trên địa bàn được chia thành hai tiểu vùng. Cụ thể:

- **Tiểu vùng mặn:** gồm các xã Phong Thạnh Tây A, Phong Thạnh Tây B, Phước Long, một phần xã Vĩnh Phú Tây (Phía Tây kênh Ông Âu, Chủ Đổng) và một phần thị trấn Phước Long (phía Bắc kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp). Khu vực này chịu ảnh hưởng bởi chế độ bán nhật triều biển Đông và một phần nhật triều của biển Tây qua các trục kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, Kênh Cộng Hòa và chịu ảnh hưởng mặn qua sự điều tiết bởi các công dọc theo Quốc lộ 1 (Cống Chủ Chí, Nọc Nạn, Giá Rai). Đây là tiểu vùng có thể phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản nước lợ và mô hình sản xuất tôm - lúa kết hợp.

- **Tiểu vùng giữ ngọt ổn định:** bao gồm phần còn lại của huyện, được ngăn mặn triệt để và nhận nguồn nước ngọt từ sông Hậu thông qua tuyến kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp. Khu vực này có điều kiện thuận lợi cho canh tác lúa, màu, lúa - màu và nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

2.1.2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay trên địa bàn huyện có 03 nhóm đất chính là đất mặn, đất phèn và đất nhân tác, Trong đó:

- **Nhóm đất mặn:** bao gồm đất mặn ít mùa khô và đất mặn ít mùa khô có tầng loang lổ đỏ vàng với diện tích khoảng 7.434,63 ha, chiếm 17,79% diện tích tự nhiên, phân bố tập trung chủ yếu ở các xã Hưng Phú, Vĩnh Thanh, Vĩnh Phú Đông. Nhóm đất này có hàm lượng dinh dưỡng cao, chỉ bị nhiễm mặn vào mùa khô trong thời gian ngắn nên xét về khả năng sử dụng thì thích hợp đối với canh tác lúa, rau màu các loại.

- **Nhóm đất phèn:** bao gồm đất phèn tiềm tàng, đất phèn hoạt động, đất

phèn hoạt động bị thủy phân với diện tích khoảng 31.454,83 ha, chiếm 75,27% tổng diện tích tự nhiên, phân bố tập trung chủ yếu ở các xã Phong Thạnh Tây B, Phong Thạnh Tây A, Phước Long, Vĩnh Phú Tây và thị trấn Phước Long. Loại đất này hình thành do quá trình xâm nhập mặn thường xuyên nên bị hạn chế bởi yếu tố chua phèn hoặc chịu đồng thời cả yếu tố phèn và yếu tố mặn, do đó gây bất lợi cho sản xuất và canh tác. Vì vậy, khi sử dụng và cải tạo nhóm đất này cần hết sức chú ý việc hạn chế tối đa những ảnh hưởng bất lợi kể trên. Nhóm đất này thích hợp cho trồng các loại cây ngắn ngày và có tính chịu phèn như khóm, mía,... và thích hợp cho nuôi trồng thủy sản nước lợ.

- **Nhóm đất nhân tác:** với diện tích 2.476,33 ha, chiếm 5,93% tổng diện tích tự nhiên, hình thành do có sự tác động của con người, nhóm đất này phân bố tập trung dọc theo các tuyến kênh rạch, các trục lộ giao thông lớn, các cụm, tuyến dân cư tập trung. Đất nhân tác bao gồm đất thổ cư, đất xây dựng, một số loại đất chuyên dùng khác,...không dùng cho sản xuất nông nghiệp. Các loại đất này bị tác động với lớp phủ thổ nhưỡng khá dày khoảng 150cm. Đất nhân tác do tác động từ hoạt động sản xuất nông nghiệp bao gồm đất lên líp trồng màu, lập vườn,... chỉ chịu tác động trong khoảng 50 - 100cm tính từ mặt đất.

Ngoài ra, đất sông, kênh, rạch có diện tích 425,97 ha, chiếm 1,02% DTTN, phân đều trên địa bàn huyện

2.1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** rất dồi dào do được cung cấp từ nước mưa và hệ thống sông, kênh, rạch khá dày đặc trên địa bàn, đặc biệt là nguồn nước từ sông Hậu thông qua kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp. Nguồn nước chủ yếu phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp, phi nông nghiệp và sinh hoạt của người dân.

- **Nước dưới đất:** được phân bố khá rộng, nước ngọt phân bố chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistocen, Pliocen, Miocen ở độ sâu 80 - 500m, chất lượng khá tốt chủ yếu phục vụ cho mục đích sinh hoạt của nhân dân, một số nơi chưa đến 50m đã có nước dưới đất nên rất thuận lợi cho việc khai thác sử dụng

2.1.2.3. Tài nguyên nhân văn

Với quá trình lịch sử, văn hóa lâu đời được tái lập trên cơ sở tách các xã của huyện Hồng Dân. Từ bao đời nay trên địa bàn huyện có các dân tộc anh em cùng sinh sống như Kinh, Hoa, Khmer và một số dân tộc khác, trong đó người

Kinh chiếm đa số với tỷ lệ 95,51%. Cộng đồng các dân tộc khác nhau với những nét đặc trưng khác nhau về phong tục tập quán sinh sống, truyền thống, bản sắc cùng hội tụ trên một địa bàn đã tạo nên nét đa dạng về văn hóa. Những nét đẹp truyền thống về văn hóa vẫn còn được bảo tồn và lưu truyền cho đến ngày nay như các lễ hội, tết cổ truyền các dân tộc, các trò chơi dân gian,...

Trên địa bàn huyện có 2 khu di tích lịch sử là: khu Di tích đền thờ Thái phó đô đốc tướng quân Trần Quang Diệu ở xã Phong Thạnh Tây A và khu Di tích Bia chiến thắng 915 Mỹ Trinh, xã Hưng Phú. Nhân dân Phước Long với bề dày lịch sử đấu tranh chống giặc ngoại xâm, có truyền thống yêu nước, thể hiện một tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, đóng góp nhiều công sức cùng với nhân dân cả nước giành những thắng lợi vẻ vang trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước, đặc biệt trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay.

2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

2.1.3.1. Môi trường không khí

Năm 2020, kết quả quan trắc trên địa bàn huyện cho thấy các chỉ tiêu đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT). Tuy nhiên, các chỉ tiêu ô nhiễm có xu hướng tăng cao hơn năm trước. Nguyên nhân chính là do các hoạt động giao thông vận tải, nâng cấp cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà cửa,....

2.1.3.2. Môi trường nước

- **Nước mặt:** hiện nay đã xuất hiện ô nhiễm ở một số kênh, rạch trên địa bàn, nhất là các kênh, rạch khu vực đông dân cư và các điểm chợ. Trong đó, các nguồn gây ô nhiễm chủ yếu là nước thải từ nuôi trồng thủy sản chưa được xử lý, lắng đọng trước khi thải ra kênh rạch; nước thải từ các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, sinh hoạt của người dân; phân bón và thuốc trừ sâu trong sản xuất nông nghiệp hòa tan vào nguồn nước mặt và lan truyền trên diện rộng...v.v.

- **Nước dưới đất:** nguồn nước trên địa bàn đã có hiện tượng ô nhiễm. Trong đó, nguyên nhân chính là do nước bị nhiễm hóa chất trong sản xuất nông nghiệp; hoặc do khai thác sử dụng nước dưới đất không đúng kỹ thuật hoặc các

lỗ khoan không sử dụng, hư hỏng không được trám lấp đã gây ô nhiễm làm giảm chất lượng nguồn nước.

2.1.3.3. Môi trường đất

Nguồn ô nhiễm đất và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong quá trình sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, thương mại - dịch vụ, tiêu thủ công nghiệp và sinh hoạt.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp - thủy sản

Tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 06-NQ/HU, ngày 04/11/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện (khoá XIII) về đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp giai đoạn 2022 - 2025; tiếp tục nhân rộng các mô hình sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao, chỉ đạo đẩy mạnh phát triển chăn nuôi; ra quân làm tốt công tác thủy lợi - thủy nông nội đồng; chủ động phòng, chống hạn mặn, phòng trừ dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi,... thu hoạch lúa Đông Xuân, lúa - tôm, lúa Hè Thu, rau màu, tôm vụ 1, tôm vụ 2, tôm càng xanh, cua, cá và các loài thủy sản khác.

- *Ngành trồng trọt*: Thu hoạch tăng từ 47.675 ha, sản lượng 319.945 tấn (năm 2021) lên 49.162 ha, sản lượng 336.547 tấn (năm 2024). Xuống giống rau màu các loại tăng từ 1.979 ha, sản lượng 16.600 tấn (năm 2021) lên 2.008 ha, sản lượng 17.235 tấn (năm 2024).

- *Ngành chăn nuôi*: Chăn nuôi gia súc, gia cầm giai đoạn 2021-2024 tăng từ 888.650 con lên 931.100 con, động vật hoang dã giai đoạn 2021-2024 giảm từ 236.500 con xuống 213.600 con.

- *Ngành thủy sản*: Tổng sản lượng nuôi trồng và đánh bắt thủy sản giai đoạn 2021-2024 tăng từ 50.398 tấn lên 54.115 tấn.

**Bảng 01: Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp huyện Phước Long
giai đoạn 2021-2024**

Stt	Hạng mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm			
			2021	2022	2023	2024
1	Trồng trọt					

Stt	Hạng mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm			
			2021	2022	2023	2024
1.1	Cây lúa					
-	Diện tích	Ha	47.675	46.512	49.094	49.162
-	Sản lượng	Tấn	319.945	313.362	326.366	336.547
1.2	Rau màu					
-	Diện tích	Ha	1.979	1.975	2.007	2.008
-	Sản lượng	Tấn	16.600	16.702	17.019	17.235
2	Chăn nuôi					
-	Đàn gia súc, gia cầm	Con	888.650	965.025	926.000	931.100
-	Động vật hoang dã	Con	236.500	203.000	210.600	213.600
3	Thủy sản					
-	Sản lượng nuôi trồng và đánh bắt thủy sản	Tấn	50.398	51.591	53.493	54.115

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện phát triển kinh tế - xã hội của huyện các năm 2021-2024

2.2.1.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - Xây dựng

- *Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*: Toàn huyện có 1.527 cơ sở sản xuất công nghiệp - TTCN, với nhiều loại ngành nghề khác nhau như: xay xát, nhựa, đan đất, cửa nhôm, cửa sắt,... nhìn chung các cơ sở hoạt động ổn định, doanh thu khá đảm bảo đời sống cho người lao động và sự phát triển của cơ sở. Tổng giá trị công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đạt 3.658 tỷ đồng.

- *Về xây dựng*: Lĩnh vực xây dựng chủ yếu các công trình phục vụ cho phát triển đô thị, xây dựng giao thông nông thôn và nhà ở trong dân. Giai đoạn 2021-2024, xây dựng nhiều hạng mục kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn, xây dựng hoàn thành 22 cây liên ấp; dặm, vá, đắp lề đường các tuyến đường, khắc phục sửa chữa 83 cây cầu. Về xây dựng cơ bản, đã xây dựng hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng 292 công trình, cụ thể như: tuyến đường Phước Long - Phong Thạnh Tây B; xây dựng hoàn thành các tuyến đường nội bộ khu hành chính; tuyến đường từ cầu Tài chính - Phòng, giao dịch Ngân hàng chính sách,...

2.2.1.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ, mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, đa dạng ngành nghề, quan tâm đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại, sắp xếp trật tự mua bán ở các chợ, khuyến khích phát triển hệ thống bán lẻ

trên địa bàn, từ đó hoạt động thương mại phát triển khá tốt, đáp ứng kịp thời nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.

Năm 2024, toàn huyện có 8.315 cơ sở sản xuất – kinh doanh, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 5.244 tỷ đồng. Nhìn chung các cơ sở hoạt động ổn định, chuẩn bị đầy đủ hàng hoá, đa dạng, phong phú, phục vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

2.2.2. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Năm 2023, dân số trung bình 126.624 người, trong đó, khu vực thành thị 21.745 người, chiếm 17,17%; khu vực nông thôn 104.879 người, chiếm 82,83%. Giai đoạn 2021-2024, huyện đã tập trung huy động các nguồn lực và thực hiện các giải pháp xóa đói giảm nghèo, đẩy mạnh công tác đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động được chú trọng; công tác tuyên truyền thực hiện các chủ trương, chính sách, chế độ cho người lao động được thực hiện khá tốt; giai đoạn 2021-2024, đã giải quyết việc làm cho 18.477 lao động, đào tạo nghề cho 23.022 lao động; xuất khẩu được 151 lao động.

2.2.3. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.3.1. Giao thông

- **Giao thông đường bộ:** Trên địa bàn huyện, mạng lưới giao thông bộ phát triển khá nhanh, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt cao, nhất là các tuyến quan trọng. Cụ thể, như sau:

+ **Quốc lộ:** có 01 tuyến là tuyến Quản Lộ - Phụng Hiệp, đoạn qua huyện dài khoảng 32 km, là tuyến giao thông bộ tiêu biểu nhất của huyện.

+ **Đường tỉnh:** có 04 tuyến là đường tỉnh 978, 979, 980 và 981, với tổng chiều dài khoảng 48 km. Tất cả đều được thảm nhựa nên rất thuận lợi cho nhu cầu đi lại cũng như vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

+ **Đường huyện:** có các tuyến đường cấp V hoặc cấp VI đồng bằng, chiều rộng mặt đường từ 2m đến 3,5m đủ cho 01 làn xe, thường bị ngập nước vào mùa mưa, tải trọng cầu thuộc các tuyến đường này không lớn (khoảng 5-10 tấn) hoặc chưa có cầu mà chỉ có bến đò. Do đó, khả năng khai thác còn hạn chế, không ổn định và bị giới hạn về tải trọng vận chuyển.

+ **Đường giao thông nông thôn:** có khoảng 221,5 km đường trục ấp,

xóm; 269,8 km đường ngõ xóm và 92,5 km đường trục chính nội đồng với mặt đường đã cứng hóa nên đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển hàng hóa của nhân dân trên địa bàn.

- **Giao thông đường thủy:** Trên địa bàn huyện có các tuyến chính như tuyến kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp, kênh Hòa Bình, kênh Phước Long - Cầu Sỏi 2, kênh Vĩnh Phong, kênh Phó Sinh - Giá Rai, kênh Chủ Chí - Chợ Hội cùng nhiều tuyến vừa và nhỏ khác nên đáp ứng tốt cho nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

2.2.3.2. Thủy lợi

Hàng năm, hệ thống thủy lợi - thủy nông nội đồng luôn được quan tâm đầu tư cải tạo, nạo vét thường xuyên đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp trên cả 2 tiểu vùng, đồng thời để thoát nước lũ trong mùa mưa và cung cấp nước ngọt phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân, nhất là vào mùa khô.

Thực hiện nạo vét 81 kênh thủy lợi dài 275.601 m, sên vét 170 kênh thủy nông nội đồng, dài 151.827 m. Đến nay toàn huyện có 31 trạm bơm đi vào hoạt động phục vụ sản xuất với 28 ô đê bao khép kín.

2.2.3.3. Giáo dục - đào tạo

Trong những năm qua, công tác giáo dục và đào tạo của huyện luôn được quan tâm đầu tư phát triển, vì vậy chất lượng dạy và học được nâng lên đáng kể, tỷ lệ trẻ em đến lớp, tỷ lệ học sinh khá giỏi và tốt nghiệp các cấp học đạt cao. Năm 2020, hiện trạng về trường lớp, giáo viên, học sinh như sau:

- **Mầm non:** có 15 trường với 127 lớp, 253 giáo viên và 3.644 học sinh. Trung bình 29 học sinh/lớp và 14 trẻ/giáo viên.

- **Tiểu học:** có 18 trường, với 342 lớp, 423 giáo viên và 11.045 học sinh. Trung bình 32 học sinh/lớp và 26 học sinh/giáo viên.

- **Trung học cơ sở:** có 08 trường, với 176 lớp, 363 giáo viên và 6.859 học sinh. Trung bình 38 học sinh/lớp và 18 học sinh/giáo viên.

- **Trung học phổ thông:** có 02 trường, với 53 lớp, 94 giáo viên và 2.323 học sinh. Trung bình có 44 học sinh/lớp và 25 học sinh/giáo viên.

2.2.3.4. Y tế

Công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân được chỉ đạo thực hiện khá tốt, chất lượng khám và điều trị bệnh được nâng lên. Thực hiện tốt công tác phối hợp kiểm tra các cơ sở hành nghề y, được trên địa bàn đúng theo quy định. Thường xuyên kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cơ sở giáo dục trên địa bàn.

Chỉ đạo tốt công tác tiêm chủng mở rộng ở các trạm y tế xã, thị trấn, thực hiện tốt lịch tiêm chủng đúng định kỳ hàng tháng.

Toàn huyện có 01 Trung tâm y tế huyện; 8/8 xã, thị trấn có trạm y tế đạt chuẩn và các tổ y tế ở tất cả các ấp. Nhìn chung, mạng lưới y tế đã được hình thành và phát triển rộng khắp, trang thiết bị ngày càng được tăng cường nên đã góp phần nâng cao hiệu quả khám và chữa bệnh ở các tuyến cơ sở. Đến nay tỷ lệ người có thẻ bảo hiểm y tế chiếm 97%.

Lực lượng cán bộ, công chức ngành Y tế ngày càng được đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp. Hiện có 88 bác sĩ; 45 dược sĩ và cao đẳng, trung cấp; 82 y sĩ, 74 điều dưỡng và 59 hộ sinh, kỹ thuật viên Y. Tỷ lệ bác sĩ hiện có là 7 bác sĩ/vạn dân.

2.2.3.5. Văn hóa, thể dục thể thao và thông tin truyền thông

- **Văn hóa:** huyện có 1 trung tâm văn hoá huyện, 7/7 xã đều có nhà văn hóa và 70 nhà văn hóa - khu thể thao ấp. Năm qua, song song với việc tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa, huyện còn tập trung vào việc nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, xây dựng và đẩy mạnh các phong trào văn hóa. Đến nay, toàn huyện duy trì giữ vững 7/7 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới và thị trấn Phước Long đạt chuẩn văn minh đô thị; 78/78 ấp duy trì danh hiệu đạt chuẩn văn hóa 3 năm liền.

- **Thể dục thể thao:** phong trào thể dục, thể thao, rèn luyện sức khỏe trong dân phát triển rộng khắp. Chất lượng, thành tích các môn thi đấu được xác định là thế mạnh của huyện luôn giành nhiều thứ hạng cao tại Đại hội thể thao của tỉnh. Đến nay, đã hình thành nhiều sân bóng chuyên, bóng đá phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí của thanh thiếu niên,... Do đó, đã đạt nhiều kết quả đáng phấn khởi, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân trên địa bàn.

2.2.3.6. Năng lượng

Hiện nay các công trình hệ thống điện trung thế liên xã trên địa bàn huyện được đầu tư đồng bộ theo quy hoạch phát triển của ngành điện. Toàn bộ hệ thống thường xuyên được kiểm tra, rà soát các tuyến đường dây trung áp, trạm biến áp, đường dây hạ thế và được đầu tư, cải tạo lưới điện đảm bảo lưới điện vận hành an toàn, cung cấp điện liên tục, chất lượng đạt yêu cầu kỹ thuật của hệ thống.

Đến nay toàn huyện có trên 343km đường dây trung thế, 491km đường dây hạ thế và 534 trạm biến áp, hệ thống đường dây được xây dựng dọc theo các tuyến lộ giao thông nông thôn đến tất cả 78/78 ấp của huyện. Đến nay toàn huyện có 30.772 hộ sử dụng điện an toàn, chiếm tỷ lệ 99,99% tổng số hộ dân trong huyện. Công tác quản lý điện đúng quy trình, đảm bảo an toàn, tiết kiệm, phục vụ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

2.2.3.7. Quốc phòng, an ninh

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, do đó luôn chỉ đạo thực hiện song song hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Bộ máy cơ quan quân sự các cấp được củng cố đáp ứng được nhiệm vụ thực hiện công tác quốc phòng địa phương. Công tác tuyển quân hàng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu, lực lượng dự bị động viên được quản lý, các lực lượng vũ trang địa phương không ngừng được củng cố, công tác huấn luyện dân quân tự vệ luôn đổi mới về nội dung và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- **An ninh:** thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh về đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc nên thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc. Bộ máy an ninh cơ sở ngày càng được hoàn thiện và có nhiều tiến bộ, bảo đảm tính hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm. An ninh chính trị được giữ ổn định, các vấn đề tranh chấp nội bộ được theo dõi và giải quyết kịp thời. Trật tự an toàn xã hội được giữ vững, các tệ nạn xã hội và các vụ án nghiêm trọng giảm rõ rệt.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Những năm gần đây những diễn biến khá rõ do ảnh hưởng của biến đổi

khí hậu tới sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, tài nguyên đa dạng sinh học và hệ sinh thái; giao thông và cơ sở hạ tầng, nước sạch và vệ sinh môi trường...Những ảnh hưởng này cùng với quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá đặt ra những thách thức đối với huyện Phước Long trong quá trình phát triển.

Đối với tài nguyên nước, biến đổi khí hậu tác động thông qua việc làm thay đổi lượng mưa và phân bố mưa các vùng. Đối với nông nghiệp, đất có khả năng trồng lúa, cây hàng năm, cây lâu năm... biến đổi khí hậu gây nguy cơ thu hẹp diện tích sản xuất lúa, trồng trọt, ngoài ra còn tác động đến quá trình sinh trưởng, tăng dịch bệnh, dẫn đến tăng nguy cơ rủi ro đối với sản xuất nông nghiệp.

Tình hình thiếu nước ngọt và nước mặn cho 02 vùng sản xuất của huyện xảy ra trong mùa khô. Vùng ngọt thiếu nước tập trung vào mùa khô đỉnh điểm là đầu tháng 01 dương lịch hằng năm (Trước và sau tết âm lịch) tập trung trên địa bàn các xã Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Phú Tây và một phần diện tích sản xuất của Thị trấn Phước Long. Vùng thiếu nước mặn (Xã Phước Long, xã Vĩnh Phú Tây, xã Phong Thạnh Tây A, xã Phong Thạnh Tây B) tập trung vào giữa tháng 03 đến hết tháng 05 giai đoạn này nắng nóng nhiệt độ tăng và độ mặn trong các vuông tôm tăng cao, mực nước trên kênh rạch vùng mặn hạ thấp người dân khó lấy nước vào vuông tôm dẫn đến một số diện tích nuôi tôm, cua bị thiệt hại. Việc xâm nhập mặn vào mùa khô và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến việc phát triển của ngành nuôi trồng gây ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân và thu nhập. Nhiệt độ, độ mặn gia tăng sẽ ảnh hưởng mạnh đến đời sống thủy sinh theo hướng thu hẹp do điều kiện sống thích nghi bị thay đổi, giảm sản lượng một số loài, làm thay đổi cơ cấu phân bố thủy sinh vật. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng gây ảnh hưởng đến các cơ sở hạ tầng.

(Nguồn: Báo cáo số 131/BC-PTNMT ngày 01/10/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phước Long về Ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Phước Long năm 2023)

2.4. Phân tích, đánh giá chung về các nguồn lực tác động đến việc sử dụng đất

2.4.1. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên môi trường

2.4.1.1. Thuận lợi

- Huyện Phước Long có vị trí địa lý khá thuận lợi do tiếp giáp các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm của vùng đồng bằng sông Cửu Long như Kiên Giang, Cà Mau, cũng như các tỉnh có nền kinh tế phát triển khá năng động là Sóc Trăng và Hậu Giang. Mặt khác, về giao thông thủy bộ có tuyến Quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển mạnh các mối quan hệ giao lưu kinh tế với các tỉnh lân cận. Do đó, với các yếu tố trên trong tương lai sẽ tạo nhiều thuận lợi cho huyện trong việc phát triển kinh tế - xã hội, nhất là về công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

- Huyện nằm trong vùng kinh tế chiến lược phía Bắc Quốc lộ 1 của tỉnh Bạc Liêu nên có nhiều cơ hội phát triển kinh tế - xã hội khi nhận được sự quan tâm chỉ đạo và đầu tư của cấp trên.

- Điều kiện khí hậu, đất đai và nguồn nước của huyện tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đa dạng hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp với năng suất, sản lượng cao trên cùng một đơn vị diện tích.

2.4.1.2. Khó khăn

- Địa hình của huyện bị chia cắt bởi hệ thống kênh rạch chằng chịt nên gây khó khăn cho việc lưu thông, vận chuyển hàng hóa của nhân dân, cũng như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là các công trình giao thông đường bộ.

- Môi trường trên địa bàn đã có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ không khí và ô nhiễm nguồn nước mặt. Do đó, sẽ gây nhiều khó khăn cho huyện trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đã đề ra.

2.4.2. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.4.2.1. Thuận lợi

- Huyện nằm trong khu vực phát triển chiến lược của vùng kinh tế phía bắc Quốc lộ 1 của tỉnh Bạc Liêu, và được xác định là một trong hai trung tâm kinh tế lớn của tỉnh Bạc Liêu, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nên trong tương lai sẽ nhận được sự quan tâm đầu

tư của tỉnh và trung ương, do đó có nhiều cơ hội phát triển kinh tế - xã hội.

- Sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế của huyện trong thời gian qua đã thúc đẩy kinh tế phát triển với tốc độ cao và vững chắc, góp phần thúc đẩy cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển, nhất là thủy lợi, giao thông nông thôn, điện, thông tin liên lạc, văn hóa, y tế, giáo dục,... do đó đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt.

- Ngành nông nghiệp - thủy sản của huyện trong những năm gần đây tăng trưởng ổn định với tốc độ khá cao, và đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, sản xuất nông nghiệp đã từng bước hình thành các vùng chuyên canh có quy mô, diện tích, sản lượng hàng hoá lớn và chất lượng ngày càng nâng cao. Do đó, với tiềm năng về đất đai, nguồn nước sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho phát triển sản xuất nông nghiệp, ngành công nghiệp chế biến hàng nông sản cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh.

- Ngành công nghiệp - xây dựng, thương mại dịch vụ và mức độ đô thị hoá đang phát triển với tốc độ khá nhanh, từng bước thể hiện tính chất và quy mô đô thị của huyện, đóng góp tích cực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, đây là tiền đề quan trọng để nền kinh tế huyện phát triển bền vững, và có cơ cấu hợp lý hơn trong tương lai.

- Huyện đã hoàn thành 9/9 tiêu chí huyện nông thôn mới theo QĐ số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ và huyện được công nhận huyện nông thôn mới năm 2017.

- Thực hiện theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025. Đến nay có 7/7 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, trong đó có 04 xã nông thôn mới kiểu mẫu là 02 xã Vĩnh Phú Tây, Vĩnh Phú Đông (được công nhận vào năm 2022) và 02 xã Phong Thạnh Tây A, Vĩnh Thạnh (được công nhận vào năm 2023); 67/67 ấp đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Trong tương lai, hạ tầng kinh tế - xã hội sẽ tiếp tục được Trung ương và Tỉnh ưu tiên đầu tư nhằm phát triển 02 đô thị là Phó Sinh và Chủ Chí. Do đó, đây là yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2.4.2.2. Khó khăn, thách thức

- Ngành nông nghiệp - thủy sản trong thời gian qua còn nhiều khó khăn như: thời tiết diễn biến phức tạp, dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi luôn tiềm ẩn, giá cả một số mặt hàng chủ lực rất bấp bênh, đặc biệt là bệnh dịch tả heo Châu Phi và giá cá sấu giảm mạnh,...; chưa hình thành được vùng sản xuất tập trung gắn kết với chế biến và thị trường tiêu thụ nên hiệu quả sản xuất thấp. Do đó, trong thời gian tới sẽ rất khó khăn khi muốn nâng cao khả năng cạnh tranh hàng hóa nông sản của huyện trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

- Ngành thương mại - dịch vụ hiện nay sức cạnh tranh chưa cao, do cơ sở vật chất còn nhỏ bé, chưa hình thành được các trung tâm thương mại lớn và chưa xây dựng được chiến lược sản phẩm và thị trường. Ngành du lịch do còn hạn chế về cơ sở vật chất nên chưa tạo được điểm nhấn đặc thù để thu hút khách du lịch, do đó để thúc đẩy sự phát triển đây sẽ là một thách thức lớn và cần phải thực hiện trong thời gian dài.

- Về hạ tầng kỹ thuật - xã hội, trong thời gian qua tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng vẫn còn thấp, chưa đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế nên gây khó khăn cho việc thu hút nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới Huyện cần phải có sự đầu tư dài hạn với nguồn vốn lớn, và có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

- Trình độ dân trí còn thấp, thiếu đội ngũ lao động có tay nghề có thể phục vụ trong các ngành kinh tế công nghiệp. Đại bộ phận dân số đô thị vẫn còn sống bằng nông nghiệp. Điều này làm cản trở cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện theo 15 nội dung quy định tại Điều 22 Luật Đất đai 2013 đã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Tuy nhiên, do nhận thức sâu sắc được vai trò quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai, nên huyện luôn quan tâm, tập trung chỉ đạo sâu sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Song

song với sự phát triển theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực đều tăng nhanh, đặc biệt là nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, phát triển kinh tế và nhà ở của nhân dân. Chính vì vậy, việc thực hiện đúng các nội dung quản lý đất đai theo quy định hiện hành là một trong những công tác hết sức quan trọng, kết quả cụ thể như sau:

3.1.1. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai luôn được huyện quan tâm và triển khai đến cán bộ, công chức ngành tài nguyên môi trường nói chung, và các phòng, ban có liên quan trong huyện nói riêng, và phổ biến đến các tầng lớp nhân dân. Bên cạnh đó, được sự quan tâm của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu và các Sở, ngành có liên quan nên các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai của Nhà nước đã được cán bộ, công chức thực thi có hiệu quả và dần đi vào cuộc sống của người dân địa phương, góp phần nâng cao ý thức trong quản lý, sử dụng nguồn tài nguyên đất đai.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Đến nay, huyện đang quản lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Đây là cơ sở pháp lý cho giải quyết các vấn đề liên quan đến tranh chấp lãnh thổ, xác định phạm vi hành chính trong quản lý kinh tế - xã hội.

Tính đến (31/12/2024), huyện Phước Long có tổng diện tích tự nhiên là 41.791,47 ha trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên của 07 xã: Vĩnh Phú Đông, Vĩnh Phú Tây, Phước Long, Hưng Phú, Vĩnh Thanh, Phong Thạnh Tây A, Phong Thạnh Tây B và 01 thị trấn Phước Long.

Bảng 02: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Phước Long

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số khóm, ấp	Ghi chú
	Toàn huyện	41.791,47	78	

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số khóm, ấp	Ghi chú
1	TT. Phước Long	4.947,70	11	
2	Xã Vĩnh Phú Đông	4.863,44	11	
3	Xã Vĩnh Phú Tây	5.171,52	11	
4	Xã Phước Long	7.549,96	9	
5	Xã Hưng Phú	3.793,44	9	
6	Xã Vĩnh Thanh	3.737,07	14	
7	Xã Phong Thạnh Tây A	5.597,43	6	
8	Xã Phong Thạnh Tây B	6.130,92	7	

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023; Niên giám thống kê 2023 huyện Phước Long

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

3.1.3.1. Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính

Đây là nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Trong đó, đặc biệt là công tác đo đạc và lập bản đồ được xem là nguyên liệu đầu vào của một dây chuyền sản xuất. Là công tác quyết định chất lượng và ý nghĩa của cả quá trình quản lý, vì cơ quan quản lý không thể nắm được về số lượng cũng như chất lượng đất đai nếu không lập được hệ thống bản đồ chuyên ngành. Do đó, huyện đã tiến hành điều tra đo đạc và lập bản đồ địa chính chính quy cho tất cả các xã, thị trấn trong huyện. Đến nay, tất cả 08 xã và thị trấn trên địa bàn huyện đã được đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy theo tỷ lệ 1/5.000 và 1/2.000.

3.1.3.2. Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Năm 2019, huyện đã tiến hành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Phước Long trên cơ sở bản đồ địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg; bản đồ địa chính.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Phước Long được xây dựng bằng phần mềm bằng công nghệ bản đồ số, đúng yêu cầu kỹ thuật về xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định;

đảm bảo độ chính xác, phản ánh sự phân bố các loại đất theo hiện trạng đang sử dụng trên địa bàn. Do đó, đã giúp cho UBND các cấp quản lý, sử dụng đất có hiệu quả hơn.

3.1.3.3. Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Huyện đã thực hiện tốt công tác lập, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu; Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (kế hoạch sử dụng đất năm 2022; 2023; 2024) và tổ chức công bố công khai theo quy định. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý việc khai thác sử dụng tài nguyên trên địa bàn hiệu quả hơn.

Về bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đang được huyện triển khai thực hiện cùng với việc lập dự án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện theo quy định của Luật đất đai năm 2013, huyện đã triển khai thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long và đã được phê duyệt tại Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu. Đến nay, nhằm thực hiện đúng quy định của Luật đất đai và để khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai của địa phương, huyện Phước Long đang tiến hành lập dự án “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long” để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bạc Liêu nói chung và huyện Phước Long nói riêng. Dự án này sau khi được cấp có thẩm quyền xét duyệt sẽ tạo điều kiện cho việc quản lý và sử dụng đất đai đúng hướng, tiết kiệm đạt hiệu quả cao, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

3.1.5. Quản lý việc giao, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thời gian qua, việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện được thực hiện đúng quy định của pháp luật, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng các công trình trọng điểm của tỉnh và huyện, tạo điều kiện cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất, cho thuê đất phát triển sản xuất, kinh doanh.

Theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2024, diện tích đất của huyện đã giao để sử dụng và quản lý 41,791,47 ha, chiếm 100% diện tích tự nhiên, gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 38.832,76 ha, chiếm 92,92%;
- Tổ chức kinh tế sử dụng: 7,65 ha, chiếm 0,02%;
- Cơ quan, đơn vị của nhà nước: 395,95 ha, chiếm 0,95%;
- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng: 41,52 ha, chiếm 0,10%;
- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng: 22,80 ha, chiếm 0,05%;
- Các đối tượng quản lý: gồm UBND cấp xã 1.953,17 ha, chiếm 4,67%; cộng đồng dân cư và tổ chức khác: 537,62 ha, chiếm 1,29%.

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện cơ bản được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, qua đó đã hạn chế và khắc phục các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất. Nhìn chung việc giao đất, cho thuê đất ổn định, lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một bước tiến mới trong nhận thức về quản lý đất đai. Việc thu hồi đất của các cá nhân và tổ chức sử dụng đất không đúng mục đích và không đúng thẩm quyền đã được tiến hành thường xuyên liên tục. Song vấn đề thu hồi đất của các cá nhân để xây dựng và cải tạo thuộc các dự án trọng điểm vẫn còn chậm do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân về định giá đất nông nghiệp, việc đền bù, hỗ trợ còn chưa hợp lý và thống nhất, thời gian đền bù kéo dài, nhiều dự án triển khai cùng một lúc trên địa bàn huyện.

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Giai đoạn 2021-2024 phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã cơ bản đảm bảo việc triển khai lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho người bị ảnh hưởng khi thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất

Đến nay, việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn đạt kết quả cao, tính đến 31/12/2024 diện tích đã cấp giấy chứng nhận đạt trên 99%. Một số trường hợp còn lại chưa

cấp giấy được là do bản đồ địa chính chưa đo vẽ chính xác (do đo bao, sai ranh, hình thể thửa đất...), các thửa đất còn đang tranh chấp, do một số hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất là người địa phương khác nên chưa đến làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận theo quy định.

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện thường xuyên hàng năm và định kỳ 5 năm theo quy định của Luật Đất đai. Đến nay, huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê định kỳ 2010, 2014; thống kê hàng năm như từ 2011-2013; 2015-2018; 2020-2023. Năm 2019, công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm trên địa bàn huyện Phước Long được triển khai thực hiện khá tốt và đồng bộ cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) theo quy định của ngành. Đến nay, huyện vẫn sử dụng kết quả này trên cơ sở tách số liệu của các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc để quản lý hiện trạng sử dụng đất đến từng loại đất và đối tượng sử dụng đất, cũng như làm tài liệu phục vụ cho công tác điều tra cơ bản về tài nguyên đất, xác định nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn; thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm tại địa phương.

Công tác thống kê đất đai định kỳ hàng năm cũng được tiến hành đúng theo luật định, qua đó giúp cho địa phương xây dựng kế hoạch sử dụng đất cho những năm tiếp theo có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc theo dõi tình hình biến động các loại đất trên địa bàn huyện còn nhiều hạn chế do nguồn tài liệu bản đồ có nhiều biến động, mới chủ yếu chỉnh lý biến động về số liệu; chỉnh lý biến động trên bản đồ chưa được thực hiện kịp thời.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Về thông tin quản lý nhà nước về đất đai, huyện đã rà soát các thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành như: phần mềm Quản lý văn bản 2.0; Phần mềm Vilis 2.0; MapInfo, MicroStation, AutoCad... Để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất dễ dàng tiếp cận đầy đủ thông tin quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin trong lưu trữ, cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Huyện luôn quan tâm theo dõi và chỉ đạo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật công tác quản lý tài chính về đất đai, vì đây chính là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, đã góp phần trong việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 của huyện. Về giá đất, huyện luôn quan tâm thực hiện tốt và đúng quy định về giá đất của tỉnh đã ban hành.

3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Đến nay, trên địa bàn huyện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành và đạt tỷ lệ cao. Do đó, các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật về đất đai. Huyện luôn quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, qua đó đã bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định pháp luật góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quản lý đất đai trên địa bàn.

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

Công tác thanh tra, kiểm tra luôn được UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện. Ngoài ra, UBND huyện đã chỉ đạo tổ chức kiểm tra trách nhiệm của UBND thị trấn, xã và công chức Địa chính, Môi trường trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường ở địa phương. Qua đó, giúp cho UBND huyện thực hiện có hiệu quả cao trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm theo đúng quy định của pháp luật. Giai đoạn 2021-2024, đã

thực hiện 04 cuộc kiểm tra quản lý, sử dụng đất đai, xử lý 83 trường hợp sử dụng không đúng mục đích của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai được tổ chức sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với từng đối tượng được phổ biến; đảm bảo tính chủ động, chính xác, rõ ràng, đúng tinh thần chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tình hình thực tiễn của huyện. Tuyên truyền, phổ biến những điểm mới của Luật Đất đai, tổ chức Hội nghị tập huấn chuyên sâu về Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng tuyên truyền pháp luật về đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, phổ biến pháp luật đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng...

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong thời gian qua đã được các cấp, các ngành trong huyện quan tâm chỉ đạo và tập trung thực hiện nên đã giải quyết kịp thời nhiều vụ tranh chấp, khiếu nại trong lĩnh vực đất đai phức tạp và kéo dài. Nhìn chung, các đơn thư khiếu kiện về đất đai ở địa phương được giải quyết thấu tình, đạt lý trên cơ sở của pháp luật, được nhân dân đồng tình ủng hộ, góp phần ổn định tình hình sử dụng đất đai và an ninh trật tự trên địa bàn huyện.

3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Hiện tại, huyện Phước Long có 01 đơn vị thực hiện dịch vụ công về lĩnh vực đất đai: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai. Đơn vị đã thực hiện tốt việc công khai minh bạch các quy trình, thủ tục, thời gian giải quyết các loại hồ sơ và các loại phí, lệ phí phải đóng để làm cơ sở cho nhân dân thực hiện và giám sát. Vì vậy, các tổ chức và người dân hài lòng và tin tưởng vào công cuộc cải cách hành chính của Nhà nước nói chung, của ngành Tài nguyên và Môi trường nói riêng.

3.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

3.2.1. Những mặt được

Thời gian qua, huyện đã thực hiện có hiệu lực, hiệu quả về quản lý nhà nước về đất đai nên đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Cụ thể như sau:

- Thực hiện tốt các cơ chế chính sách về đất đai đã góp phần từng bước ổn định chỗ ở, đời sống, chuyển đổi ngành nghề, tạo được nhiều việc làm cho người có đất bị thu hồi, đặc biệt là đối với những người trực tiếp sản xuất nông nghiệp; từng bước giải quyết hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người có đất bị thu hồi và nhà đầu tư góp phần giữ vững ổn định an ninh trật tự xã hội.

- Công tác thông tin, lưu trữ đất đai đang từng bước được hiện đại hóa đáp ứng yêu cầu quản lý, nhu cầu của các ngành, các cấp và của nhân dân. Công tác giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ cho các mục đích an ninh, quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế đã được triển khai đồng bộ, đúng quy định pháp luật nên thu hút được một số dự án đầu tư có quy mô lớn vào địa bàn.

- Tài nguyên đất đai đã được đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ được môi trường sinh thái; phát huy được nguồn lực đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, và các mục tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách để phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Công tác thanh tra, kiểm tra được tiến hành đồng bộ, tập trung, dứt điểm nên đã phát hiện các sai phạm, hạn chế trong công tác quản lý, sử dụng đất đai; kiến nghị xử lý kịp thời, nghiêm minh theo đúng quy định của pháp luật nên đã góp phần khắc phục tồn tại, hạn chế, tiêu cực, thất thoát, lãng phí ngân sách nhà nước và tài nguyên đất đai.

3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

- Còn thiếu tính chặt chẽ và hợp lý giữa các văn bản pháp lý liên quan đến quản lý đất đai nên gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện, đồng thời là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự chậm trễ, ách tắc khi giải quyết các mối quan hệ đất đai nên hiệu quả chưa cao.

- Trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn có sự sai lệch giữa diện tích trên giấy chứng nhận và thực tế sử dụng nên dẫn đến tình trạng tranh chấp đất đai, lấn chiếm đất công vẫn còn diễn ra trên địa bàn.

- Công tác kiểm kê, thông kê đất đai theo định kỳ do vẫn còn những thiếu sót nhất định trong quá trình thực hiện nên việc khai thác sử dụng kết quả đạt hiệu quả chưa cao.

3.3. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.3.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Năm 2024 (theo số liệu thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2023 và rà soát kết quả thực hiện công trình dự án, biến động sử dụng đất năm 2024), diện tích tự nhiên của huyện là 41.791,47 ha, gồm 02 nhóm đất là nông nghiệp và phi nông nghiệp, cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 38.453,09 ha, chiếm 92,01%.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 3.338,38 ha, chiếm 7,99%.

Trong đó, chi tiết theo từng nhóm đất, cụ thể như sau:

3.3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích là 38.453,09 ha. Trong đó, xã Phước Long có diện tích lớn nhất (6.955,68 ha), xã Vĩnh Thanh có diện tích nhỏ nhất (3.453,61 ha). Chi tiết từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích là 13.693,55 ha, chiếm 32,77% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là trồng lúa 2-3 vụ. Phân bố tại các xã, thị trấn: TT. Phước Long, xã Vĩnh Phú Đông, xã Vĩnh Phú Tây, xã Hưng Phú, xã Vĩnh Thanh. Trong đó, tập trung nhiều nhất tại xã Vĩnh Phú Đông (4.024,34 ha) và ít nhất tại TT. Phước Long (1.093,25 ha).

- Đất trồng cây hằng năm khác: diện tích là 154,05 ha, chiếm 0,37% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là trồng bắp, mía, và rau đậu các loại. Phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, thị trấn, trong đó tập trung nhiều ở các xã Vĩnh Phú Đông (67,35 ha), xã Vĩnh Thanh (40,11 ha).

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích là 2.856,05 ha, chiếm 6,83% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là trồng cây ăn trái như: chuối, dừa, xoài và cây ăn quả

khác... Phân bổ đều ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích là 21.739,58 ha, chiếm 52,02% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là nuôi tôm và cá các loại. Trong đó, phân bổ tập trung chủ yếu ở xã Phước Long, xã Phong Thạnh Tây B, xã Phong Thạnh Tây A, thị trấn Phước Long và xã Vĩnh Phú Tây.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích là 9,86 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ tại thị trấn Phước Long và xã Vĩnh Thanh.

3.3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 3.338,38 ha, chiếm 7,99% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất ở tại nông thôn: diện tích 517,87 ha, chiếm 1,24% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ đều trên địa bàn các xã.

- Đất ở tại đô thị: diện tích 112,23 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên, là toàn bộ diện tích đất ở trên địa bàn thị trấn Phước Long;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 8,64 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, là diện tích trụ sở các cơ quan trên địa bàn. Trong đó, tập trung nhiều nhất ở thị trấn Phước Long (6,20 ha), là nơi đặt trụ sở Huyện ủy, UBND huyện và các phòng ban,... của huyện;

- Đất quốc phòng: diện tích 80,48 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên, là diện tích của Ban chỉ huy quân sự huyện tại thị trấn Phước Long và Nông trường huyện đội tại xã Phước Long;

- Đất an ninh: diện tích 2,91 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích Nông trường công an, trụ sở công an huyện tại thị trấn Phước Long và trụ sở công an các xã, thị trấn;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích 41,94 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích 2,28 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích của trung tâm văn hóa huyện và thiết chế văn hóa ở các xã;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích 6,63 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự

nhiên, bao gồm diện tích của trung tâm y tế huyện, trạm y tế cấp xã trên địa bàn;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích 30,72 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm diện tích của các trường trung học phổ thông; trung học cơ sở; tiểu học; mầm non, mẫu giáo;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: diện tích 2,21 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích của khu thể dục thể thao huyện và các sân thể thao xã;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: diện tích 0,10 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích 10,45 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 7,92 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích các khách sạn, nhà nghỉ, cửa hàng xăng dầu, trạm cấp nước sạch... trên địa bàn;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 2,53 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại thị trấn Phước Long, xã Vĩnh Phú Tây và xã Hưng Phú; gồm các nhà máy, doanh nghiệp nằm ngoài cụm công nghiệp;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích 2.099,71 ha, chiếm 5,02% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất công trình giao thông: diện tích 857,51 ha, chiếm 2,05% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích của các tuyến đường bộ trên địa bàn;

+ Đất công trình thủy lợi: diện tích 1.228,08 ha, chiếm 2,94% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích của các kênh trục chính, kênh cấp I, II, III; hệ thống đê bao, kênh thủy lợi nội đồng, cống đập trên địa bàn;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: diện tích 0,58 ha, là diện tích của Khu di tích Chủ Chột tại xã Phước Long;

+ Đất công trình xử lý chất thải: diện tích 5,71 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích bãi rác tại thị trấn Phước Long, xã Phong Thạnh Tây A và xã Phong Thạnh Tây B;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: diện tích 1,14 ha, là diện tích các trạm biến áp, đường dây điện cao thế, trung thế,...trên địa bàn;

- + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: diện tích 0,32 ha, chủ yếu là diện tích nhà làm việc, cơ sở giao dịch, các điểm bưu điện - văn hóa cấp xã;
- + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: diện tích 1,70 ha, chủ yếu là diện tích các chợ trên địa bàn;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: diện tích 4,67 ha, gồm công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí công cộng trên địa bàn huyện;
- Đất tôn giáo: diện tích 14,20 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, là diện tích các nhà thờ, chùa, thánh thất;
- Đất tín ngưỡng: diện tích 5,19 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên, là diện tích các đình, đền thờ trên địa bàn huyện;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: diện tích 18,65 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là diện tích nghĩa trang liệt sĩ huyện, nghĩa trang trên địa bàn;
- Đất có mặt nước chuyên dùng (*trong đó: toàn bộ là đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*): diện tích 425,97 ha, chiếm 1,02% tổng diện tích tự nhiên, là diện tích hệ thống sông, rạch trên địa bàn huyện.

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phước Long

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	38.453,09	4.427,38	4.493,19	4.729,98	6.955,68	3.512,42	3.453,61	5.180,16	5.700,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.693,55	1.093,25	4.024,34	2.294,95		3.139,67	3.141,34		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	13.681,13	1.087,47	4.024,34	2.294,95		3.139,67	3.134,70		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	12,42	5,78					6,64		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	154,05	20,03	67,35	3,27	1,68	21,20	40,11	0,07	0,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.856,05	602,53	400,71	458,96	370,65	345,54	265,15	230,97	181,54
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21.739,58	2.703,42	0,78	1.972,80	6.583,34	6,02	5,30	4.949,13	5.518,79
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86	8,15					1,71		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.338,38	520,33	370,25	441,53	594,28	281,02	283,46	417,26	430,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,87		82,70	90,66	89,15	63,32	73,05	53,72	65,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	112,23	112,23							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,46	6,20	0,35	0,24	0,55	0,25	0,23	0,47	0,17
2.4	Đất quốc phòng	CQP	80,48	4,40			76,08				
2.5	Đất an ninh	CAN	3,21	2,88	0,05	0,05	0,06	0,05	0,04	0,04	0,04
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	41,94	14,00	4,70	6,25	3,70	4,09	4,51	2,64	2,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,28	1,12		0,32		0,37	0,19	0,28	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,63	5,11	0,26	0,13	0,23	0,55	0,09	0,21	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,72	7,47	3,97	5,02	3,47	3,17	3,64	1,98	2,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,21	0,29	0,47	0,69			0,59	0,17	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,10	0,01		0,09					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,45	5,60	0,69	2,33	0,47	0,44	0,32	0,13	0,47
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,92	3,65	0,69	1,97	0,47	0,22	0,32	0,13	0,47

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,53	1,95		0,36		0,22			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.099,71	299,32	217,84	315,33	348,09	176,69	172,66	286,14	283,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	857,51	144,88	45,36	132,48	176,45	29,72	59,69	142,88	126,05
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.228,08	147,92	171,87	181,83	170,17	146,43	111,76	142,26	155,84
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58				0,58				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,71	4,02						0,68	1,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,14	1,09						0,05	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,32	0,17			0,02	0,03	0,04	0,03	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,70	0,04		0,44	0,58		0,30	0,02	0,32
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,67	1,20	0,61	0,58	0,29	0,51	0,87	0,22	0,39
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,20	0,47	3,36	4,08	3,78	1,75	0,10	0,30	0,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,19	0,16	0,12	0,03	0,07	0,41	0,86	3,17	0,37
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,65	9,27	0,30	0,51	2,33	0,53	2,94	1,76	1,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	425,97	65,80	60,14	22,05	70,00	33,49	28,74	68,89	76,86
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	425,97	65,80	60,14	22,05	70,00	33,49	28,74	68,89	76,86
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<i>Trong đó:</i>	-									
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS									
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS									
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS									
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS									
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

3.3.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2024

Bảng 04: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2020-2024

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	38.509,11	38.453,09	-56,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.710,17	13.693,55	-16,62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	13.710,17	13.681,13	-29,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		12,42	12,42
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	154,23	154,05	-0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.862,40	2.856,05	-6,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21.774,16	21.739,58	-34,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,15	9,86	1,71
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.282,36	3.338,38	56,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	513,34	517,87	4,53
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	100,85	112,23	11,38
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,74	8,46	-0,28

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	77,22	80,48	3,26
2.5	Đất an ninh	CAN	2,81	3,21	0,40
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	41,99	41,94	-0,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,28	2,28	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,80	6,63	-0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,13	30,72	0,59
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,68	2,21	-0,47
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,10	0,10	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,95	10,45	2,50
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,78	7,92	2,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,17	2,53	0,36
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.065,95	2.099,71	33,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	825,82	857,51	31,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.226,01	1.228,08	2,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58	0,58	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,71	5,71	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,14	1,14	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,32	0,32	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,70	1,70	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,67	4,67	
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,68	14,20	0,52
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,19	5,19	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,66	18,65	-0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	425,97	425,97	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	425,97	425,97	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020, 2023 huyện Phước Long

3.3.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Giai đoạn 2020-2024, diện tích đất nông nghiệp giảm 56,02 ha, do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (hoàn thành các công trình dự án giai đoạn 2020-2024). Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 16,62 ha, chủ yếu chuyển sang các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.
- Đất trồng cây hằng năm khác: giảm 0,18 ha, chủ yếu chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.
- Đất trồng cây lâu năm: giảm 6,35 ha, chủ yếu chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.
- Đất nuôi trồng thủy sản: giảm 34,58 ha, chủ yếu chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp.
- Đất nông nghiệp khác: tăng 1,71 ha, chủ yếu được chuyển sang từ đất trồng lúa.

3.3.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Giai đoạn 2020-2024, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện tăng 56,02 ha, do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất ở tại nông thôn: tăng 4,53 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp.
- Đất ở tại đô thị: tăng 11,38 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: giảm 0,28 ha, do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- Đất quốc phòng: tăng 3,26 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp.
- Đất an ninh: tăng 0,40 ha, do được chuyển sang từ đất trụ sở cơ quan.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: giảm 0,05 ha. Trong đó, chi tiết các loại đất cụ thể như sau:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích năm 2024 là 2,28 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

- + Đất xây dựng cơ sở y tế: giảm 0,17 ha, do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: tăng 0,59 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp.

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: giảm 0,47 ha, do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng.

- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: diện tích năm 2023 là 0,10 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tăng 2,50 ha. Trong đó, chi tiết các loại đất cụ thể như sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ: tăng 2,14 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp.

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: tăng 0,36 ha, do được chuyển sang

từ đất nông nghiệp.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: tăng 33,76 ha. Trong đó, chi tiết các loại đất cụ thể như sau:

- + Đất giao thông: tăng 31,69 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp.
- + Đất thủy lợi: tăng 2,07 ha, do được chuyển sang từ đất chưa sử dụng.
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: diện tích năm 2024 là 0,58 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.
- + Đất công trình xử lý chất thải: diện tích năm 2024 là 5,71 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: diện tích năm 2024 là 1,14 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.
- + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: diện tích năm 2024 là 0,32 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.
- + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: diện tích năm 2024 là 1,70 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: diện tích năm 2024 là 4,67 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.
- Đất tôn giáo: tăng 0,52 ha, do được chuyển sang từ đất nông nghiệp.
- Đất tín ngưỡng: diện tích năm 2024 là 5,19 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: giảm 0,01 ha, do chuyển sang đất ở tại đô thị.
- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích năm 2024 là 425,97 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long đã được UBND tỉnh Bạc Liêu phê duyệt tại Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Phước Long triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trong kỳ quy hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả cụ thể theo từng chỉ tiêu như sau:

Bảng 05: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	38.509,11	36.803,93	38.453,09	-56,02	3,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.710,17	13.197,84	13.693,55	-16,62	3,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	13.710,17	13.197,84	13.681,13	-29,04	5,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			12,42	12,42	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	154,23	150,04	154,05	-0,18	4,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.862,40	2.648,90	2.856,05	-6,35	2,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21.774,16	20.713,57	21.739,58	-34,58	3,26
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,15	93,58	9,86	1,71	2,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.282,36	4.987,54	3.338,38	56,02	3,29
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	513,34	434,80	517,87	4,53	-5,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	100,85	497,38	112,23	11,38	2,87
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,74	8,57	8,46	-0,28	164,71
2.4	Đất quốc phòng	CQP	77,22	80,48	80,48	3,26	100,00

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.5	Đất an ninh	CAN	2,81	3,19	3,21	0,40	105,26
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	41,99	97,99	41,94	-0,05	-0,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,28	13,38	2,28		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,80	10,03	6,63	-0,17	-5,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,13	47,31	30,72	0,59	3,43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,68	27,17	2,21	-0,47	-1,92
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,10	0,10	0,10		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7,95	101,14	10,45	2,50	2,68
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		30,00			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,78	45,19	7,92	2,14	5,43
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,17	25,95	2,53	0,36	1,51
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.065,95	3.281,53	2.099,71	33,76	2,78
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	825,82	1.027,99	857,51	31,69	15,67
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.226,01	1.301,84	1.228,08	2,07	2,73
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58	0,58	0,58		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,71	11,34	5,71		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,14	886,63	1,14		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,32	0,34	0,32		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,70	4,76	1,70		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,67	48,05	4,67		

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2024		
					Diện tích (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha): Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,68	14,53	14,20	0,52	61,18
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,19	5,32	5,19		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,66	36,66	18,65	-0,01	-0,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	425,97	425,94	425,97		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	425,97	425,94	425,97		
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
	<i>Trong đó:</i>	-					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 và QHSDD huyện Phước Long đến năm 2030

4.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030, chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp là 36.803,93 ha (giảm 1.705,18 ha so với hiện trạng năm 2020). Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 38.453,09 ha, giảm 56,02 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 3,29%. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 13.197,84 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 13.693,55 ha, giảm 16,62 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 3,24%.

- Đất trồng cây hằng năm khác: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 150,04 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 154,05 ha, giảm 0,18 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 4,30%.

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 2.648,90 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 2.856,05 ha, giảm 6,35 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 2,97%.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 20.713,57 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 21.739,58 ha, giảm 34,58 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 3,26%.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 93,58 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 9,86 ha, tăng 1,71 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 2,00%.

4.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2030, chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp là 4.987,54 ha (tăng 1.705,18 ha so với hiện trạng năm 2020). Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 3.338,38 ha, tăng 56,02 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 3,29%. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 434,80 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 517,87 ha, tăng 4,53 ha so với hiện trạng năm 2020, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 497,38 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 112,23 ha, tăng 11,38 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 2,87%.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 8,57 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 8,46 ha, giảm 0,28 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 164,71%.

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 80,48 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 80,48 ha, tăng 3,26 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 100,00%.

- Đất an ninh: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 3,19 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 3,21 ha, tăng 0,40 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 105,26%.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 13,38 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 2,28 ha, chưa thực hiện tăng được 11,10 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 10,03 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 6,63 ha, giảm 0,17 ha so với hiện trạng năm 2020, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 47,31 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 30,72 ha, tăng 0,59 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 3,43%.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 27,17 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 2,21 ha, giảm 0,47 ha so với hiện trạng năm 2020, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 0,10 ha, thực hiện là 0,10 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không biến động.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

+ Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 30,00 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 0,00 ha, chưa thực hiện tăng được 30,00 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 45,19 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 7,92 ha, tăng 2,14 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 5,43%.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 25,95 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 2,53 ha, tăng 0,36 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 1,51%.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

+ Đất công trình giao thông: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.027,99 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 857,51 ha, tăng 31,69 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 15,67%.

+ Đất công trình thủy lợi: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1.301,84 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 1.228,08 ha, tăng 2,07 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 2,73%.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 0,58 ha, thực hiện là 0,58 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không biến động.

+ Đất công trình xử lý chất thải: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 11,34 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 5,71 ha, chưa thực hiện tăng được 5,63 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 886,63 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 1,14 ha, chưa thực hiện tăng được 885,49 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 0,34 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 0,32 ha, chưa thực hiện tăng được 0,02 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 4,76 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 1,70 ha, chưa thực hiện tăng được 3,06 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 48,05 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 4,67 ha, chưa thực hiện tăng được 43,38 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất tôn giáo: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 14,53 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 14,20 ha, tăng 0,52 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 61,18%.

- Đất tín ngưỡng: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 5,32 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 5,19 ha, chưa thực hiện tăng được 0,13 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 36,66 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 18,65 ha, giảm 0,01 ha so với hiện trạng năm 2020, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng:

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 425,94 ha. Giai đoạn 2021-2024, thực hiện là 425,97 ha, chưa

thực hiện giảm được 0,03 ha, chưa đạt so với quy hoạch được duyệt.

4.1.3. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Phước Long (Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021) đăng ký 270 danh mục công trình, dự án bao gồm các công trình, dự án cấp tỉnh, cấp huyện và chủ yếu là công trình thực hiện nông thôn mới.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021; 2022; 2023; 2024 huyện đã đăng ký và đã triển khai thực hiện được nhiều hạng mục công trình. Chi tiết, danh mục các công trình đã thực hiện được như sau:

Bảng 06: Các công trình đã thực hiện giai đoạn 2021-2024

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)
		Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
1	Trụ sở quỹ tín dụng	0,04		0,04	TT. Phước Long
2	Khu nhà ở thương mại và chợ trung tâm huyện Phước Long	1,60		1,60	TT. Phước Long
3	Trụ sở Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo huyện Phước Long	0,25		0,25	TT. Phước Long
4	Trụ sở bảo hiểm xã hội huyện Phước Long	0,06	0,06		TT. Phước Long
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ cầu Phước Long 2 đến kênh Tài Chính, thị trấn Phước Long	0,90		0,90	TT. Phước Long
6	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện (di dời)	3,26		3,26	TT. Phước Long
7	Trường Tiểu học B Thị trấn Phước Long	0,45		0,45	TT. Phước Long
8	Khu đô thị mới thị trấn Phước Long	9,96		9,96	TT. Phước Long
9	Xây dựng tuyến đường từ thị trấn Phước Long, huyện Phước Long đi Ba Đình, huyện Hồng Dân	15,62		15,62	TT. Phước Long Xã Phước Long
10	Dự án Đầu tư tuyến đường liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long tuyến đường ĐT.980 Gành Hào - Giá Rai - Phó Sinh - Cạnh Đèn nối với đường Hồ Chí Minh (đoạn Phó Sinh - Cạnh Đèn)	15,41		15,41	Xã Phước Long
11	Mở rộng đoạn lộ ấp Phước Tân, từ nhà ông Cung đến cầu Phó Sinh trước cơ quan xã (kể cả GPMB)	0,09	0,07	0,02	Xã Phước Long
12	Công an xã Phước Long	0,06		0,06	Xã Phước Long
13	Công an xã Phong Thạnh Tây A	0,04		0,04	Phong Thạnh Tây A
14	Trạm cấp nước tập trung ấp 9B	0,05		0,05	Phong Thạnh Tây B
15	Trường Trung học cơ sở B xã Vĩnh Phú Đông, điểm ấp Phước III B	0,07		0,07	Vĩnh Phú Đông

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)
		Kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	
16	Xây dựng cầu Ranh Ninh Quới	0,28		0,28	Vĩnh Phú Đông
17	Tịnh Xá Ngọc Như	0,52		0,52	Vĩnh Phú Đông
18	Cải tạo Chợ xã Hưng Phú và xây dựng lối đi vào chợ	0,11		0,11	Hưng Phú
19	Trường Mầm non xã Hưng Phú, điểm trường chính ấp Mỹ Tường 1	0,02		0,02	Hưng Phú
20	Trường tiểu học B xã Hưng Phú, điểm trường chính ấp Mỹ Tường 1	0,03		0,03	Hưng Phú
21	Trường Mầm non xã Hưng Phú, điểm ấp Tường II	0,02		0,02	Hưng Phú
22	Trang trại sản xuất con giống tập trung (DNTN Phương Tín)	1,75		1,75	Vĩnh Thanh
23	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	0,96		0,96	Vĩnh Thanh
24	Các cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ tăng thêm hàng năm (theo đơn đăng ký nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân)	0,48		0,48	Các xã, thị trấn
25	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,36		0,36	Các xã, thị trấn
26	Các tuyến dân cư nông thôn tăng thêm hàng năm (chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân)	5,36		5,36	Các xã
27	Các tuyến dân cư đô thị tăng thêm hàng năm (chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân)	1,28		1,28	TT. Phước Long

4.1.4. Đánh giá kết quả thực hiện thu hồi đất

Giai đoạn 2021-2024, dựa trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long đã được UBND tỉnh Bạc Liêu phê duyệt tại Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021, UBND huyện đã tiến hành lập Kế hoạch sử dụng đất các năm từ 2021-2024 và đã được UBND tỉnh Bạc Liêu phê duyệt: Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 27/01/2021 (năm 2021); Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 (năm 2022); Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 (năm 2023); Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 (năm 2024). Kết quả giai đoạn 2021-2024, huyện đã triển khai thực hiện thu hồi đất được 45,77 ha. Cụ thể như sau:

+ Tổng diện tích thu hồi đất được duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 102,55 ha, kết quả năm 2021 chưa thực hiện được, chưa đạt so với kế hoạch.

+ Tổng diện tích thu hồi đất được duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 140,63 ha, kết quả năm 2022 thực hiện được 16,97 ha, đạt 12,07% kế hoạch.

+ Tổng diện tích thu hồi đất được duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 113,42 ha, kết quả năm 2023 thực hiện được 19,78 ha, đạt 17,44% kế hoạch.

+ Tổng diện tích thu hồi đất được duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 66,37 ha, kết quả năm 2024 thực hiện được 9,02 ha, đạt 13,59% kế hoạch.

Chỉ tiêu thu hồi đất thực hiện qua các năm còn thấp so với kế hoạch hằng năm được phê duyệt. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Các công trình, dự án trong kế hoạch hằng năm chưa thực hiện đa số đều đang trong quá trình triển khai thực hiện các thủ tục như: trình phê duyệt giá bồi thường, điều chỉnh chủ trương đầu tư.

- Công tác kêu gọi đầu tư thực hiện một số dự án lớn, trọng điểm trên địa bàn huyện vẫn chưa thực hiện được như: *Cụm công nghiệp Chủ Chí - 30,00 ha*.

- Một số dự án khi thực hiện thì lại có thay đổi quy mô diện tích trong quá trình thực hiện dẫn đến chỉ tiêu thực hiện đạt thấp như: *Trường Tiểu học B Thị trấn Phước Long* (diện tích đăng ký thực hiện thu hồi 0,57 ha, diện tích thực hiện thực tế 0,45 ha); *Dự án nạo vét hệ thống thủy lợi cấp bách, thau chua rửa mặn phục vụ sản xuất, kết hợp giao thông thủy vùng Bắc và Nam Quốc lộ 1A, tỉnh Bạc Liêu* (diện tích đăng ký thực hiện 27,00 ha, thực tế thực hiện nạo vét trên nền hiện trạng).

4.1.5. Đánh giá kết quả chuyển đổi giữa các loại đất

Nhìn chung, chỉ tiêu thực hiện chuyển đổi giữa các loại đất so với quy hoạch được duyệt đạt thấp, chỉ tiêu chưa thực hiện chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chiếm 96,71%, chỉ tiêu chuyển đổi giữa các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp chưa thực hiện chiếm 98,37%.

Nguyên nhân do còn 243 công trình, dự án chưa thực hiện trong kỳ quy hoạch được duyệt (chiếm 90% tổng số công trình, dự án) và chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình đạt còn thấp so với kỳ quy hoạch được duyệt:

chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ thực hiện được 0,48 ha/13,78 ha (đạt 3,48%); chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện được 0,36 ha/14,33 ha (đạt 2,51%); chỉ tiêu đất ở tại nông thôn thực hiện được 5,36 ha/51,00 ha (đạt 10,51%); chỉ tiêu đất ở tại đô thị thực hiện được 1,28 ha/15,00 ha (đạt 8,53%).

Chỉ tiêu thực hiện được cụ thể như sau:

4.1.5.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Theo quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.705,18 ha. Thực hiện là 56,02 ha, thấp hơn 1.649,16 ha, đạt 3,29%.

4.1.5.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 104,63 ha. Thực hiện là 1,71 ha, thấp hơn 102,92 ha, đạt 1,63%.

4.1.5.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Theo kế hoạch được duyệt, chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 0,97 ha. Thực hiện là 1,20 ha, cao hơn 0,23 ha, đạt 123,71%. Nguyên nhân thực hiện đạt vượt so với quy hoạch được duyệt là do thực hiện được công trình *Khu đô thị mới thị trấn Phước Long* theo Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh (trong đó: diện tích thu hồi đất xây dựng cơ sở y tế 1.660,6m²; đất giao thông 8.734,8m²; đất thủy lợi 1.576,1m²).

Bảng 07: kết quả chuyển đổi giữa các loại đất giai đoạn 2021-2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích chưa thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.705,18	56,02	-1.649,16	3,29
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	431,03	14,91	-416,12	3,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>431,03</i>	<i>14,91</i>	<i>-416,12</i>	<i>3,46</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,86	0,18	-3,68	4,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	240,50	6,35	-234,15	2,64
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.029,79	34,58	-995,21	3,36

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt (ha)	Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích chưa thực hiện (ha)	Tỷ lệ (%)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		104,63	1,71	-102,92	1,63
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	50,00		-50,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	31,30	1,71	-29,59	5,46
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,33		-0,33	
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	23,00		-23,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,97	1,20	0,23	123,71

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.2.1. Những mặt được

- Đã phân bổ khá hợp lý quỹ đất đai trên địa bàn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030.

- Tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện chiến lược an ninh lương thực, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng quy định của pháp luật như giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất chuyển mục đích sử dụng đất;

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế cao.

4.2.2. Những tồn tại

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, nhưng chưa tạo được bước đột phá về thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Các chỉ tiêu trong nhóm đất phi nông nghiệp đạt thấp so với quy hoạch

đã được phê duyệt, thể hiện qua số lượng các hạng mục công trình, dự án và diện tích chưa thực hiện còn chiếm tỷ lệ cao (1.661,10 ha, chiếm 97,41%) so với phương án quy hoạch đã được phê duyệt.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án chưa chính xác, do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Còn thiếu sự quan tâm sâu sát và phối hợp đồng bộ giữa các ngành của huyện và các địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Còn sự chồng chéo giữa quy hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết xây dựng trên địa bàn.

- Công tác kiểm kê, thống kê đất đai trên địa bàn giữa các kỳ theo quy định còn có sự sai lệch về diện tích.

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện được lập cho 10 năm chỉ phản ánh được nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của các xã trong 10 năm quy hoạch mà không đảm bảo được tính khả thi của các dự án đăng ký thực hiện do không thể chủ động nắm bắt được khả năng về vốn của chủ đầu tư, đặc biệt là những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước; dẫn đến tính khả thi của phương án kế hoạch sử dụng đất chưa cao. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Chính sách đầu tư, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài.

Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn hạn chế.

4.2.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Chính sách pháp luật về đất đai thời gian qua đã có sự thay đổi khá lớn

liên quan đến giá đất, thu tiền sử dụng đất, chế độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... Đặc biệt là do giá đất tăng cao vượt quá khả năng của nhà đầu tư. Do đó, đã tác động đến quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư trong quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong quy hoạch, kế hoạch còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến dự án chậm triển khai thực hiện, hoặc không triển khai được nên quy hoạch, kế hoạch đạt chưa cao;

- Công tác dự báo nhu cầu và xác định danh mục các công trình, dự án đầu tư đưa vào quy hoạch, kế hoạch, nhất là các dự án sử dụng vào mục đích kinh doanh, thương mại thường không thể chính xác và luôn có sự thay đổi theo nhu cầu thị trường nên kế hoạch sử dụng đất phải điều chỉnh liên tục làm kéo dài thời gian lập và hoàn chỉnh hồ sơ.

- Công tác lập phương án Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các công trình, dự án, phương án giải phóng mặt bằng xây dựng chưa sát với thực tế (kinh phí thực hiện thu hồi có sự sai lệch cao hơn so với dự kiến), dẫn đến các công trình, dự án phải chờ điều chỉnh.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn bất cập trong thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng, giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn phải phụ thuộc trực tiếp vào khả năng tài chính của chủ đầu tư (đối với các dự án có vốn ngoài ngân sách) và nguồn vốn ngân sách được phân bổ theo kế hoạch trung hạn và từng năm (đối với các dự án đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước). Nhu cầu thực tế tương đối lớn, tuy nhiên nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm cho địa phương còn hạn chế, ưu tiên tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, cấp bách.

- Đối với công trình phúc lợi công cộng hầu hết đều sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trong khi nguồn vốn ngân sách còn hạn chế, đến nhiều dự án phải tạm ngưng vì chưa được cấp vốn. Một số công trình, dự án có sự điều chỉnh cục bộ, trong khi đó quy hoạch sử dụng đất chưa điều chỉnh kịp thời nên vẫn xảy ra công trình không thống nhất giữa các quy hoạch ngành với quy hoạch sử

dụng đất.

- Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn mâu thuẫn với nhau, bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác. Do đó, khi triển khai thực hiện chưa đảm bảo tính đồng bộ giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Kết quả kiểm kê, thống kê đất đai còn sai lệch về diện tích giữa các loại đất. Do đó, đã ảnh hưởng đến việc dự báo, cũng như kết quả thực hiện kế hoạch.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành sử dụng đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, giáo dục- đào tạo, thể dục thể thao,...) nhưng do không dự báo được tổng mức đầu tư, nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện, hoặc triển khai dự án chậm tiến độ theo kế hoạch đề ra.

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 và khủng hoảng kinh tế thế giới đã ảnh hưởng đến Việt Nam nói chung, tỉnh Bạc Liêu và huyện Phước Long nói riêng, nên mặc dù trong thời gian qua đã có nhiều chính sách khuyến khích đầu tư của Trung ương và tỉnh, nhưng vẫn chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư đến đầu tư vào các dự án trong quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

4.3. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Để đạt hiệu quả cao về công tác lập quy hoạch sử dụng đất của huyện nói riêng và các cấp nói chung, việc lập quy hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

- Cần phối hợp chặt chẽ với các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác trên địa bàn nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của huyện đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai của tỉnh và quy hoạch

huyện, cũng như tính khả thi của quy hoạch. Cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch vùng và các quy hoạch ngành,... để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp;

- Tăng cường hoàn thiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai; tập trung hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để hạn chế những sai lệch về thông tin đất đai nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được phê duyệt; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cần huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

- Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; quan tâm

đến vấn đề kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, mục tiêu bảo đảm an ninh lương thực, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu; tạo sự đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng; có phân tích không gian nhu cầu sử dụng đất; công khai và tham vấn các bên liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

Phần II

DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

I. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1.1. Các dự báo chủ yếu ảnh hưởng đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

Trong quá trình sử dụng, đất đai luôn có sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng do tác động của các yếu tố về áp lực phát triển kinh tế, gia tăng dân số, đô thị hóa, tự nhiên và môi trường. Do đó, xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chịu ảnh hưởng chủ yếu từ dự báo của các yếu tố sau:

- **Yếu tố kinh tế:** Giai đoạn 2021-2025, bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 120-130 triệu đồng/người/năm; tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt 21.511 tỷ đồng. Về tỷ trọng, giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu đến năm 2025 (theo giá hiện hành): Nông - Lâm - Thủy sản chiếm 33,12%, giảm 6,79% so với năm 2020; Công nghiệp - Xây dựng chiếm 27,61%, tăng 2,59% so với năm 2020; Dịch vụ chiếm 39,27%, tăng 4,20% so với năm 2020. Qua đó cho thấy có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Mặt khác, giai đoạn 2026-2030, dự báo cơ cấu kinh tế của huyện sẽ tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, nên sẽ dẫn đến xu hướng chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp nhằm đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn.

- **Yếu tố dân số và đô thị hóa:** Đến năm 2025, xây dựng thị trấn Phước Long đạt đô thị loại IV; công nhận 3 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 10,5%-12‰. Dự báo, đến năm 2030 sẽ tiếp tục xây dựng các đô thị mới như Phó Sinh (xã Phước Long), Chủ Chí (xã Phong Thạnh Tây B) đạt đô thị loại V. Qua đó cho thấy các đô thị hiện hữu và khu dân cư nông thôn sẽ từng bước được cải tạo, nâng cấp, mở rộng về hạ tầng kỹ thuật, xã hội, cũng như về quy mô diện tích đất. Vì vậy, để đáp ứng cho yêu cầu gia tăng dân số và đô thị hóa nên việc chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là tất yếu.

- **Yếu tố tự nhiên và môi trường:** Do tác động của các yếu tố tự nhiên và môi trường như nắng, mưa, bão, lũ lụt,... làm cho đất đai bị khô hạn, úng ngập, rửa trôi, xói mòn, nhiễm phèn, nhiễm mặn,... dẫn đến thoái hóa, suy giảm về mặt chất lượng nên không thể tiếp tục sản xuất hoặc bị thay đổi mục đích sử dụng đất. Vì vậy, cần cân đối và phân bổ lại đất đai với cơ cấu hợp lý nhằm đáp ứng cho yêu cầu bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cân bằng sinh thái.

1.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai trên địa bàn huyện

1.2.1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp

Giai đoạn 2020-2024, đất nông nghiệp của huyện giảm 56,02 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể dục, thể thao... Mặt khác, trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp có sự thay đổi cơ cấu sử dụng do chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn. Dự báo đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm khoảng 280-400 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích còn khoảng 37.905-37.730 ha là do chuyển sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội nói chung và phát triển hạ tầng kỹ thuật của huyện nói riêng. Dự báo xu thế chuyển dịch của một số loại đất chủ yếu thuộc nhóm đất nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Đất chuyên trồng lúa: giảm khoảng 80-127 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích còn khoảng 13.614- 13.567 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: giảm khoảng 40-54 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích còn khoảng 2.816- 2.802 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: giảm khoảng 200-260 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích còn khoảng 21.540- 21.480 ha.

1.2.2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp

Giai đoạn 2020-2024, đất phi nông nghiệp của huyện tăng 56,02 ha do được chuyển sang từ đất nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể dục, thể thao... Mặt khác, trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp có sự thay đổi cơ cấu sử dụng do quá trình chuyển đổi mục đích để thực hiện các công trình trên địa bàn. Dự báo đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp sẽ tiếp tục tăng khoảng

280-400 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 3.618- 3.738 ha là do được chuyển sang chủ yếu từ đất nông nghiệp. Dự báo xu thế chuyển dịch của một số loại đất chủ yếu thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn: tăng khoảng 25-27 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 543-545 ha.

- Đất ở tại đô thị: tăng khoảng 80-93 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 192-205 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: tăng khoảng 0,5-1 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 9 ha.

- Đất quốc phòng: tăng khoảng 5-7 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 85-87 ha.

- Đất an ninh: tăng khoảng 2-4 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 5-7 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: tăng khoảng 36-47 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 80-89 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tăng khoảng 90-165 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 100-175 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: tăng khoảng 83-127 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 2.183-2.227 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt: tăng khoảng 5-9 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 24-28 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: giảm khoảng 50-80 ha so với hiện trạng năm 2024, diện tích khoảng 376- 345 ha.

II. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội

2.1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển kinh tế - xã hội huyện Phước Long phải đảm bảo phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bạc Liêu và các địa bàn lân cận, các ngành, lĩnh vực trên địa bàn.

Phát huy tối đa và hài hòa những lợi thế và cơ hội, giảm thiểu những hạn chế và thách thức, đảm bảo vững chắc các trụ cột phát triển bền vững về tăng trưởng, xã hội và môi trường. Phát triển một nền nông, ngư nghiệp toàn diện, công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Đảm bảo khả năng tăng cường tập trung và tích tụ ruộng đất, tạo điều kiện chuyên môn hóa các vùng sản xuất, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, khai thác tốt những kinh nghiệm quản lý và sản xuất nông, ngư nghiệp.

Huy động, phát huy mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế để phát triển kinh tế - xã hội, vừa huy động các nguồn lực tại chỗ, kết hợp thu hút các nguồn lực từ bên ngoài, nhất là vốn đầu tư và khoa học công nghệ hàng hóa và dịch vụ thế giới, thực hiện những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có chính sách đào tạo một cách hệ thống đội ngũ lao động, lồng ghép với các chương trình đào tạo lao động chuyển từ nông nghiệp, lao động nông thôn của nhà nước, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài nhất là công nhân và lao động kỹ thuật.

Giải quyết hài hòa giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, không ngừng nâng cao mức sống dân cư, giảm thiểu khoảng cách giàu nghèo, giảm sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn.

Phát triển kinh tế phải gắn với ổn định chính trị, đảm bảo trật tự xã hội, nâng cao dân trí; tăng cường quốc phòng, an ninh; nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị, xây dựng nền hành chính vững mạnh.

2.1.2. Mục tiêu phát triển

Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, quan hệ sản xuất phù hợp. Nâng cao dân trí, giữ gìn phát huy truyền thống bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ vững an ninh - quốc phòng và xây dựng hệ thống chính quyền vững mạnh toàn diện. Xây dựng hoàn thành mục tiêu huyện nông thôn mới kiểu mẫu.

2.2. Định hướng, tầm nhìn sử dụng đất giai đoạn tới

2.2.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tiên tiến vào các khâu giống, canh tác, thu hoạch, bảo quản nhằm giảm tỷ lệ mất mát, hạ giá thành, tăng giá trị trên một đơn vị diện tích. Áp dụng kỹ thuật canh tác lúa bền vững theo từng nhóm giống lúa và vùng sinh thái. Tiếp tục hợp tác với các viện, trường đại học tiến hành phục tráng, chọn lọc một số giống lúa đặc sản địa phương, tiếp nhận những giống lúa mới có khả năng sinh trưởng ngắn, chịu hạn, chịu mặn cao, cho năng suất và chất lượng phù hợp với nhu cầu thị trường, đặc biệt là trong điều kiện có những diễn biến bất thường về khí hậu, do nước biển dâng. Xây dựng và củng cố thương hiệu lúa một bụi đỏ tạo khả năng cạnh tranh cho mặt hàng lúa gạo của huyện. Về không gian, tập trung phát triển ở các xã Vĩnh Thanh, Hưng Phú, Vĩnh Phú Đông, một phần xã Vĩnh Phú Tây, vì đây là những khu vực được cung cấp nước ngọt từ dự án thủy lợi Quản lộ - Phụng Hiệp. Trong đó, ưu tiên hình thành các vùng chuyên canh lúa tập trung có quy mô lớn (2-3 vụ lúa), vùng lúa chất lượng cao theo tiêu chuẩn VietGap để phục vụ xuất khẩu.

2.2.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

Phát triển mạng lưới đô thị gắn liền với phát triển cơ sở hạ tầng, hình thành các đô thị trung tâm có quy mô đủ lớn để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân cư đô thị. Tập trung phát triển các khu đô thị hiện đại, có cơ sở hạ tầng đồng bộ tại khu vực thị trấn Phước Long, các đô thị mới như Phó Sinh (xã Phước Long), Chủ Chí (xã Phong Thạnh Tây B) dọc theo kênh Quản Lộ - Phụng Hiệp và các khu đô thị lõi tại trung tâm các xã còn lại. Ưu tiên thực hiện các dự án chỉnh trang và xây dựng mới khu đô thị tại khu trung tâm huyện để làm tiền đề và động lực thúc đẩy quá trình đô thị hóa của huyện. Giai đoạn 2021-2030, phát triển thị trấn Phước Long đạt đô thị loại IV, các đô thị mới như Phó Sinh (xã Phước Long), Chủ Chí (xã Phong Thạnh Tây B) đạt đô thị loại V.

Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại hóa, sử dụng đất tiết kiệm, tận dụng không gian, tận dụng các loại đất trong khu dân cư để xây dựng nhà ở, các công trình văn hóa phúc lợi,... phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn. Phát triển các cụm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, duy trì các khu dân

cur truyền thống, chú trọng đến yếu tố lịch sử để bảo tồn giá trị lịch sử, văn hóa dân tộc. Tập trung sắp xếp các hộ phân tán và dân cư tập trung dọc theo các tuyến sông, rạch, kênh vào khu dân cư tập trung để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, các công trình công cộng nhằm cải thiện, nâng cao điều kiện sinh hoạt và đời sống của nhân dân.

Phát triển công nghiệp gắn với sự phát triển bền vững nguồn nguyên liệu; đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ để hiện đại hóa các cơ sở chế biến hiện có. Xây dựng các cụm công nghiệp, tạo môi trường hấp dẫn thu hút các dự án may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng. Khuyến khích đầu tư ứng dụng công nghệ tiên tiến để sử dụng một cách có hiệu quả nguồn tài nguyên, tạo điều kiện bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên. Đối với các cơ sở công nghiệp quy mô vừa và nhỏ, hỗ trợ đổi mới công nghệ và trang thiết bị, từng bước mở rộng quy mô công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hiện có nhằm chuyển dần sang các sản phẩm có chất lượng cao; từng bước di dời các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi khu vực đô thị - dân cư vào các cụm công nghiệp. Về không gian, phát triển các cụm công nghiệp theo các tuyến giao thông chính, thuận lợi để hỗ trợ, phục vụ cho phát triển ngành nông nghiệp.

Đẩy mạnh phát triển ngành thương mại, coi thương mại là ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, với sự tham gia của các thành phần kinh tế và loại hình tổ chức, vận hành trong môi trường cạnh tranh có sự quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Lấy thị trường trong huyện, trong tỉnh làm đối tượng để phát triển đa dạng các hoạt động kinh doanh thương mại. Tổ chức tốt các hoạt động bán buôn, mở rộng mạng lưới bán lẻ hàng hoá. Xây dựng huyện trở thành một trung tâm thương mại vùng Bắc Quốc Lộ 1 của tỉnh, là đầu mối của nhiều hoạt động thương mại của tỉnh và vùng. Về không gian, phát triển các khu đô thị, thương mại, dịch vụ (gồm các khu đô thị kết hợp trung tâm thương mại, siêu thị) tại khu vực thị trấn Phước Long, các đô thị mới như Phó Sinh (xã Phước Long), Chủ Chí (xã Phong Thạnh Tây B); các khu thương mại, dịch vụ tại khu vực trung tâm các xã; nâng cấp mở rộng, xây dựng mới các chợ.

Phần III

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1.1. Quan điểm sử dụng đất

1.1.1. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp

Phải đặc biệt quan tâm việc bảo vệ quỹ đất nông nghiệp trong quá trình khai thác, sử dụng đất. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để sử dụng đất nông nghiệp tiết kiệm, hiệu quả; trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu; tránh làm suy thoái đất do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý; cần xem xét tính độc hại của các loại chế phẩm hóa học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

Quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích khác phục vụ cho việc phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn; ưu tiên bố trí công trình, dự án trên những vùng đất nông nghiệp có năng suất thấp; hạn chế tối đa việc bố trí trên các loại đất nông nghiệp thích nghi cho trồng lúa. Quá trình chuyển đổi cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường để phát triển bền vững.

1.1.2. Quan điểm sử dụng đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp sử dụng cho nhu cầu phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội phải cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và những tác động về môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh; kết hợp giữa giải tỏa với bố trí lại dân cư, cải thiện điều kiện sống và làm việc của nhân dân; đảm bảo mang bản sắc văn hóa dân tộc; gìn giữ và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc tiêu biểu.

Đất phi nông nghiệp sử dụng cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ,...khi bố trí đất đai phải xác định rõ các loại hình sản xuất, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí cho phù hợp với môi trường xung quanh; có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá hủy hệ cân bằng sinh thái.

Đất phi nông nghiệp khu vực đô thị, cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất đai. Ngoài việc tận dụng không gian, còn tạo ra các khoảng không cần thiết để phát triển các không gian xanh cho đô thị và sân chơi cho mọi người.

Đất phi nông nghiệp khu vực nông thôn cần bố trí hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất, thuận lợi phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội; sớm xác định và ổn định địa bàn dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực để có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, cũng như các công trình phúc lợi, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

1.1.3. Quan điểm sử dụng đất chưa sử dụng

Khai thác khoa học, hợp lý và có hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp để phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, cần phải gắn với vấn đề quốc phòng, an ninh; kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh.

1.2. Mục tiêu sử dụng đất

- **Đất nông nghiệp:** Sử dụng đất trên cơ sở cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp được cấp tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện đến năm 2030 cho các ngành, lĩnh vực, địa phương nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển nông nghiệp trên địa bàn đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã; bố trí sử dụng đất khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế trên cơ sở vận dụng tính ưu thế và đa dạng của quỹ đất nhằm vừa đảm bảo sản xuất bền vững, vừa duy trì và nâng cao độ phì đất nông nghiệp; vừa thực hiện có hiệu quả quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

- **Đất phi nông nghiệp:** Sử dụng đất trên cơ sở cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp do tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện đến năm 2030 cho các ngành, lĩnh vực, địa phương nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã; bố trí đất phục vụ cho phát triển hạ tầng kỹ thuật - xã

hội đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế nhằm nâng cao dân trí, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề và tăng thu nhập cho người lao động; tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.

- **Đất chưa sử dụng:** Sử dụng đất trên cơ sở cân đối, phân bổ quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã; bố trí đất phục vụ cho phát triển nông nghiệp, phi nông nghiệp đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế nhằm khuyến khích khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng; làm gia tăng đáng kể diện tích đất sản xuất nông nghiệp, bảo đảm tăng sản lượng nông nghiệp, làm tăng tỷ lệ che phủ và môi trường sinh thái ngày càng được cải thiện.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Lĩnh vực kinh tế

- Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP): Đến năm 2025 đạt 13.694 tỷ đồng (trong đó: Nông nghiệp - Thủy sản 4.933 tỷ đồng, Công nghiệp - Xây dựng 2.953 tỷ đồng, Dịch vụ 5.808 tỷ đồng).

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt từ 120-130 triệu đồng/người/năm.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025, tỷ trọng Nông nghiệp - thủy sản chiếm 33,12%; Công nghiệp - Xây dựng chiếm 27,61%; Dịch vụ chiếm 39,27%.

- Đến năm 2025, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 21.511 tỷ đồng.

- Đến năm 2025, sản lượng lương thực (lúa) đạt 321.709 tấn.

- Đến năm 2025, sản lượng thủy sản đạt 53.936 tấn.

- Thu ngân sách hàng năm đạt chỉ tiêu kế hoạch tỉnh giao. Chi ngân sách hàng năm đạt dự toán giao.

2.1.2. Lĩnh vực xã hội

- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 còn dưới 1%.

- Đạt mức sinh thay thế (phần đầu bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi

sinh có từ 1,8 đến 2 con); tỷ lệ tăng dân số tự nhiên từ 10,5‰-12‰.

- Giải quyết việc làm 18.000 lao động, đào tạo nghề 22.000 lao động. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên đạt 95% trở lên.

- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025 đạt 98% trở lên. Tiếp tục giữ vững 8/8 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế.

- 100% trạm y tế đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế và có bác sĩ; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 11,3%; số bác sĩ trên vạn dân 8 bác sĩ; số giường bệnh trên vạn dân là 17 giường (150 giường).

- Đến năm 2025, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100%, tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn đạt 100%, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 100%.

- Đến năm 2025, huyện đạt chuẩn nông thôn kiểu mẫu.

2.1.3. Lĩnh vực môi trường

- Tỷ lệ thu gom rác thải các chợ, các khu dân cư tập trung theo tuyến chính đến năm 2025 đạt 98% trở lên.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

Theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Bạc Liêu về việc sửa đổi Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 05/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

2.2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Đến năm 2030, cấp tỉnh phân bổ là 38.052 ha, chiếm 91,05% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa 13.526 ha, chiếm 32,37%;
- Đất trồng cây lâu năm 2.802 ha, chiếm 6,70%;
- Đất rừng sản xuất 18 ha, chiếm 0,04%;

2.2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, cấp tỉnh phân bổ là 3.739 ha, chiếm 8,95% tổng diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn 545,19 ha, chiếm 1,30%;
- Đất ở tại đô thị 205,32 ha, chiếm 0,49%;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 9,46 ha, chiếm 0,02%;
- Đất quốc phòng 87,48 ha, chiếm 0,21%;
- Đất an ninh 7 ha, chiếm 0,02%;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp 88,93 ha, chiếm 0,21%. Trong đó:
 - + *Đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,28 ha, chiếm 0,01%;*
 - + *Đất xây dựng cơ sở xã hội 2,50 ha, chiếm 0,01%;*
 - + *Đất xây dựng cơ sở y tế 6,10 ha, chiếm 0,01%;*
 - + *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 65,64 ha, chiếm 0,16%;*
 - + *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 11,31 ha, chiếm 0,03%;*
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 175,54 ha, chiếm 0,42%.

Trong đó:

- + *Đất cụm công nghiệp 80 ha, chiếm 0,19%;*
- + *Đất thương mại, dịch vụ 51,42 ha, chiếm 0,12%;*
- + *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 44,12 ha; chiếm 0,11%;*
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng 2.228 ha, chiếm 5,33%. Trong đó:
 - + *Đất công trình giao thông 951 ha, chiếm 2,28%;*
 - + *Đất công trình thủy lợi 1.236 ha, chiếm 2,96%;*
 - + *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 2,93 ha, chiếm 0,01%;*
 - + *Đất công trình xử lý chất thải 11,94 ha, chiếm 0,03%;*
 - + *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 5 ha, chiếm 0,01%;*
 - + *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,34 ha;*

- Đất tôn giáo 15 ha, chiếm 0,04%;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 27,39 ha, chiếm 0,07%;

Bảng 08: Chỉ tiêu tỉnh Bạc Liêu phân bổ trên địa bàn huyện Phước Long

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	38.052	91,05
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.526	32,37
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	13.513	32,33
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.802	6,70
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	18	0,04
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.739	8,95
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	545,19	1,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	205,32	0,49
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,46	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	87,48	0,21
2.5	Đất an ninh	CAN	7	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	88,93	0,21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,28	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,50	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,10	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,64	0,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,31	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	175,54	0,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80	0,19

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cơ cấu (%)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	51,42	0,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,12	0,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.228	5,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	951	2,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.236	2,96
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,93	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,94	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		
2.9	Đất tôn giáo	TON	15	0,04
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	27,39	0,07
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Nông nghiệp

Phát triển nông ngư nghiệp toàn diện và nâng cao một bước về cơ cấu, chất lượng, hiệu quả sản xuất trên cơ sở các mặt hàng chủ lực là lúa, thủy sản với sản phẩm hàng hóa quy mô tập trung đạt chất lượng đồng nhất đáp ứng yêu cầu thị trường và đảm bảo phát triển bền vững. Ổn định mùa vụ và tăng cường thâm canh, đa dạng hóa các hệ thống canh tác trên nền lúa trên cơ sở từng bước phát triển một số hệ thống luân canh tương ứng với điều kiện thị trường, nâng cấp hệ thống thủy lợi, điều tiết nội đồng, tăng cường bơm điện, cơ giới hóa và xử lý sau thu hoạch.

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng cải tạo giống có năng suất và chất lượng cao; chú trọng phát triển chăn nuôi các loại động vật hoang dã có giá trị kinh tế cao. Tổ chức lại sản xuất theo hướng chăn nuôi trang trại,

quy mô phù hợp, đảm bảo an toàn về dịch bệnh.

Tập trung chỉ đạo, đầu tư phát triển vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng đa dạng hoá các loại thủy sản, vùng chuyên tôm và kết hợp trồng lúa. Nhân rộng các mô hình nuôi tôm - cá sinh thái bền vững như lúa - tôm, lúa - tôm càng xanh, tôm - cá, tôm - cua, nhằm tạo giá trị cao trên một đơn vị diện tích và những sản phẩm có khả năng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. xây dựng một số sản phẩm thủy sản có tính chất thương hiệu của huyện như tôm càng xanh, cá sấu, cá bóng tượng.v.v..

Đến năm 2030, để phát triển theo định hướng trên, đồng thời nhằm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật - xã hội; phát triển công nghiệp - xây dựng; thương mại - dịch vụ theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Do đó, diện tích đất nông nghiệp còn khoảng 38.052,39 ha giảm 400,70 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: diện tích 13.566,21 ha, giảm 127,34 ha so với năm 2024.
- Đất trồng hằng năm khác: diện tích 143,80 ha, giảm 10,25 ha so với năm 2024.
- Đất trồng cây lâu năm: diện tích 2.802,00 ha, giảm 54,05 ha so với năm 2024.
- Đất rừng sản xuất: diện tích 18,00 ha, tăng 18,00 ha so với năm 2024.
- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 21.479,42 ha, giảm 260,16 ha so với năm 2024.
- Đất chăn nuôi tập trung: diện tích 2,10 ha, tăng 2,10 ha so với năm 2024.
- Đất nông nghiệp khác: diện tích 40,86 ha, tăng 31,00 ha so với năm 2024.

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở tại nông thôn

Tiếp tục đầu tư xây dựng các khu dân cư tập trung để tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các công trình công cộng cần thiết phục vụ đời sống, tinh thần của nhân dân như: nhà trẻ, trường học, cửa hàng, cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc. Đồng thời, tại các cụm, tuyến dân cư hiện hữu trên địa bàn sẽ tạo điều

kiện thuận lợi để nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở góp phần chỉnh trang bộ mặt nông thôn đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất ở tại nông thôn cần tăng thêm 35,63 ha so với năm 2024.

Bảng 09: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Khu dân cư (dự kiến bán đấu giá Nhà lồng chợ Phó Sinh)	0,05		0,05	Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
2	Khu tái định cư	2,23		2,23	Vĩnh Phú Đông	Đăng ký mới
3	Khu nhà ở	14,20		14,20	Xã Phước Long	QĐ số 89/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh Bạc Liêu
4	Khu nhà ở	15,95		15,95	Phong Thạnh Tây B	QĐ số 89/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh Bạc Liêu
5	Khu tái định cư	6,76		6,76	Phong Thạnh Tây B	QĐ số 89/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh Bạc Liêu
6	Các tuyến dân cư, khu dân cư nông thôn (chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân)	33,35		33,35	Các xã	Dự kiến nhu cầu đến năm 2030
7	Giao đất, cấp GCN QSDĐ có thu tiền sử dụng đất					Đăng ký mới
-	Xã Phước Long	0,0657	0,0657		Xã Phước Long	MPT 11 tờ 31; MPT 18 tờ 37
-	Xã Vĩnh Phú Tây	0,0227	0,0227		Vĩnh Phú Tây	Thửa 55 tờ 57
8	Đấu giá quyền sử dụng đất					Đăng ký mới
-	Thửa đất trống phía sau Bưu điện Phó Sinh	0,0075	0,0075		Xã Phước Long	Thửa 28 tờ 56
9	Các thửa đất nhỏ hẹp, giao đất cho người sử dụng đất liền kề có nhu cầu sử dụng đất					Đăng ký mới
-	Xã Vĩnh Thanh (02 thửa đất)	0,0045	0,0045		Vĩnh Thanh	Thửa 20 tờ 47; MPT 5 tờ 48

b. Đất ở tại đô thị

Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa phù hợp với nhịp độ tăng trưởng kinh tế - xã hội của huyện theo đúng mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh đề ra. Huyện sẽ tập trung phát triển đô thị với trọng tâm là thị trấn Phước Long và dự kiến đến năm 2030 sẽ phát triển đô thị Phó Sinh - xã Phước Long và đô thị Chủ

Chí - xã Phong Thạnh Tây B; khuyến khích nhân dân khu vực đô thị đầu tư nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở góp phần chỉnh trang bộ mặt đô thị của thị trấn theo hướng hiện đại.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất ở tại đô thị cần tăng thêm 95,86 ha so với năm 2024.

Bảng 10: Danh mục các công trình đất ở tại đô thị

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Dự án Xây dựng nhà ở và Trung tâm thương mại thị trấn Phước Long	0,92		0,92	TT. Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
2	Khu nhà ở xã hội thị trấn Phước Long	5,23		5,23	TT. Phước Long	QĐ số 89/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh Bạc Liêu
3	Khu đô thị mới (Khu 2)	56,64		56,64	TT. Phước Long	QĐ số 89/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh Bạc Liêu
4	Khu tái định cư thị trấn Phước Long	2,41		2,41	TT. Phước Long	QĐ số 89/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh Bạc Liêu
5	Các khu dân cư trung tâm thị trấn (ĐCQH chung xây dựng thị trấn Phước Long)	22,40		22,40	TT. Phước Long	QĐ số 89/QĐ-UBND ngày 21/02/2023 của UBND tỉnh Bạc Liêu
6	Các tuyến dân cư đô thị (chuyển mục đích sử dụng đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân)	10,45		10,45	TT. Phước Long	Dự kiến nhu cầu đến năm 2030
7	Đấu giá quyền sử dụng đất					Đăng ký mới
-	Thửa đất trống tuyến Lộ Hoa Rô	0,0249	0,0249		TT. Phước Long	Thửa 51 tờ 86
8	Các thửa đất nhỏ hẹp, giao đất cho người sử dụng đất liền kề có nhu cầu sử dụng đất					Đăng ký mới
-	TT. Phước Long (36 thửa đất)	0,0403	0,0403		TT. Phước Long	MPT 200 tờ 86

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Tăng cường công tác cải cách hành chính, tập trung đầu tư xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính trực thuộc huyện còn lại chưa đảm bảo về cơ sở vật chất làm việc, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan hoàn thành nhiệm vụ được giao góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng phục vụ nhân dân.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan cần tăng thêm 1,51 ha so với năm 2024.

Bảng 11: Danh mục các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trụ sở Đảng ủy - Ủy ban thị trấn Phước Long	0,50		0,50	TT. Phước Long	Đăng ký mới
2	Trụ sở xã đội	0,12		0,12	TT. Phước Long	Đăng ký mới
3	Tòa án nhân dân huyện Phước Long (giao đất)	0,235	0,235		TT. Phước Long	Đăng ký mới
4	Trụ sở xã đội	0,05		0,05	Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
5	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Phú Tây (di dời)	0,70		0,70	Vĩnh Phú Tây	Đăng ký mới
6	Trụ sở xã đội	0,10		0,10	Vĩnh Phú Tây	Đăng ký mới
7	Trụ sở ấp Vĩnh Hòa	0,04		0,04	Vĩnh Thanh	Đăng ký mới

d. Đất quốc phòng

Năm 2024, diện tích là 80,48 ha. Giai đoạn 2021-2030, cấp tỉnh thực hiện cấp giấy CNQSDĐ cho Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện và các công trình quốc phòng khác trên địa bàn huyện. Do đó, định hướng đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng tăng thêm 7,00 ha so với năm 2024.

Bảng 12: Danh mục các công trình đất quốc phòng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện (di dời)	3,26	3,26		TT. Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
2	Công trình quốc phòng huyện	7,00		7,00	Các xã, thị trấn	Đăng ký mới

e. Đất an ninh

Trên quan điểm khai thác sử dụng đất luôn coi trọng nguyên tắc an ninh, nên huyện ưu tiên bố trí những địa điểm thuận lợi để xây dựng các công trình an ninh đúng theo định hướng của tỉnh. Do đó, đến năm 2030 diện tích đất an ninh cần tăng thêm 3,79 ha.

Bảng 13: Danh mục các công trình đất an ninh

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Kho quản lý xe	0,33	0,33		TT. Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
2	Đội CS PCCC và CNCH khu vực Phước Long - Hồng Dân	0,50		0,50	TT. Phước Long	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
3	Công an xã Vĩnh Phú Tây	0,1000		0,1000	Vĩnh Phú Tây	CV số 1496/UBND-KT ngày 11/5/2023 của UBND tỉnh Bạc Liêu
4	Công an xã Vĩnh Phú Đông	0,1000	0,0498	0,0502	Vĩnh Phú Đông	
5	Công an xã Hưng Phú	0,2080		0,2080	Hưng Phú	
6	Công an xã Vĩnh Thanh	0,1000	0,0359	0,0641	Vĩnh Thanh	
7	Công an xã Phong Thạnh Tây B	0,1000	0,0413	0,0587	Phong Thạnh Tây B	
8	Công an thị trấn Phước Long	0,1148	0,1148		TT. Phước Long	
9	Công an xã Phước Long	0,1000	0,0600	0,0400	Xã Phước Long	
10	Công an xã Phong Thạnh Tây A	0,1000	0,0427	0,0573	Phong Thạnh Tây A	
11	Quỹ đất xây dựng công trình an ninh	2,70		2,70	Các xã, thị trấn	Đăng ký mới

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Năm 2024, diện tích là 2,28 ha. Giai đoạn 2021-2030, tỉnh và huyện sẽ tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hoá trên địa bàn nhằm đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động văn hoá, huy động mọi nguồn lực cho phát triển văn hoá, coi đầu tư cho văn hoá là đầu tư cho con người, đầu tư cho phát triển bền vững, gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với phát triển văn hoá. Do đó, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng thêm 1,00 ha so với năm 2024.

Bảng 14: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Khu văn hóa (Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phó Sinh)	0,50		0,50	Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
2	Khu văn hóa (Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chủ Chí)	0,50		0,50	Phong Thạnh Tây B	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Năm 2024, diện tích là 6,80 ha. Giai đoạn 2021-2030, cấp tỉnh có định hướng đầu tư mở rộng các trạm y tế và dự kiến quỹ đất 4,00 ha để phát triển các cơ sở y tế trên địa bàn huyện. Do đó, đến năm 2030 diện tích đất y tế tăng thêm 0,50 ha so với năm 2024.

Bảng 15: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở y tế

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trạm y tế xã Vĩnh Phú Tây	0,28	0,28		Vĩnh Phú Tây	Đăng ký mới
2	Trạm y tế xã Vĩnh Thanh (QHCTXD trung tâm xã)	0,14	0,07	0,07	Vĩnh Thanh	QĐ số 641/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND huyện
3	Trạm y tế xã Hưng Phú (QHCTXD trung tâm xã)	0,15	0,05	0,10	Hưng Phú	QĐ số 499/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện
4	Trạm y tế xã Phong Thạnh Tây B (Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chủ Chí)	0,33		0,33	Phong Thạnh Tây B	Đăng ký mới

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Tập chung ưu tiên đầu tư cho giáo dục đào tạo, chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học trong các trường nhằm xây dựng nguồn nhân lực lâu dài có chất lượng cao để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, tiếp tục đầu tư kinh phí, tranh thủ các nguồn vốn, thực hiện xã hội hoá giáo dục để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất giáo dục theo tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia đảm bảo đủ các phòng chức năng và trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, phục vụ cho việc nâng cao chất lượng giáo dục.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo cần tăng thêm 34,94 ha so với năm 2024.

Bảng 16: Danh mục các công trình đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Quỹ đất phát triển cơ sở giáo dục	26,15		26,15	Các xã, thị trấn	Quỹ đất dự trữ dự kiến đến năm 2030
a	Trung học phổ thông					
2	Trường THPT Võ Văn Kiệt (mở rộng)	0,91	0,91		TT. Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
b	Trung học cơ sở					
3	Trường THCS Thị trấn Phước Long, điểm trường chính ấp Long Hậu (mở rộng)	1,36	0,71	0,65	TT. Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
4	Trường THCS Thị trấn Phước Long	1,00		1,00	TT. Phước Long	Đăng ký mới
5	Trường THCS Vĩnh Phú Tây	0,85	0,85		Vĩnh Phú Tây	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
6	Trường Trung học cơ sở A xã Vĩnh Phú Đông, điểm ấp Phước III A	0,07	0,07		Vĩnh Phú Đông	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
7	Trường THCS xã Phước Long, điểm trường chính ấp Phước Tân (mở rộng)	1,00	0,39	0,61	Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
8	Trường THCS xã Hưng Phú, điểm trường chính ấp Tường II	1,10	0,73	0,37	Hưng Phú	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
c	Tiểu học					
9	Trường tiểu học C Thị trấn Phước Long, điểm trường chính ấp Long Hậu (mở rộng)	0,94	0,42	0,52	TT. Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
10	Trường tiểu học A Vĩnh Phú Tây, điểm lẻ ấp Bình Tốt A	0,54		0,54	Vĩnh Phú Tây	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
11	Trường tiểu học C Vĩnh Phú Tây	0,05	0,05		Vĩnh Phú Tây	Đăng ký mới
12	Trường tiểu học B xã Phước Long, điểm lẻ ấp Phước Thạnh	0,40	0,25	0,15	Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
13	Trường tiểu học C xã Phước Long, điểm chính ấp Phước Ninh	0,45	0,35	0,10	Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
14	Trường tiểu học B xã Phước Long, điểm chính ấp Phước Thọ (mở rộng)	0,77	0,37	0,40	Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
15	Trường Tiểu học A Hưng Phú	0,10		0,10	Hưng Phú	Đăng ký mới
16	Trường tiểu học B xã Hưng Phú, điểm trường chính ấp Mỹ Tường 1	0,06	0,06		Hưng Phú	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
17	Trường tiểu học B xã Hưng Phú, điểm lẻ ấp Mỹ Trinh	0,11		0,11	Hưng Phú	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
18	Trường tiểu học C xã Hưng Phú, điểm lẻ ấp Vĩnh Tường	0,08		0,08	Hưng Phú	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
19	Trường tiểu học C xã Hưng Phú ấp Mỹ Phú Đông	0,49	0,39	0,10	Hưng Phú	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
20	Trường tiểu học C xã Vĩnh Thanh, điểm chính ấp Tường III B (mở rộng)	0,51	0,27	0,24	Vĩnh Thanh	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
21	Trường tiểu học A xã Vĩnh Thanh, điểm lẻ ấp Huê II (mở rộng)	0,22	0,12	0,10	Vĩnh Thanh	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
22	Trường Tiểu học A xã Vĩnh Thanh ấp Huê 1 (mở rộng)	0,62	0,52	0,10	Vĩnh Thanh	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
23	Trường tiểu học A (Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chủ Chí)	0,91		0,91	Phong Thạnh Tây B	Đăng ký mới
24	Mở rộng trường tiểu học (QH TT xã Phong Thạnh Tây A)	0,58	0,42	0,16	Phong Thạnh Tây A	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
d	Mầm non, mẫu giáo					
25	Trường Mầm non xã Vĩnh Phú Đông, điểm trường chính ấp Mỹ 1 (mở rộng)	0,40	0,29	0,11	Vĩnh Phú Đông	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
26	Trường Mẫu giáo ấp Mỹ Tân	0,42	0,42		Vĩnh Phú Đông	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
27	Mở rộng trường Mẫu giáo Khu A	0,50	0,08	0,42	Vĩnh Thanh	Đăng ký mới
28	Trường mầm non Ninh Bình, điểm trường chính ấp Phước Thọ	0,27	0,20	0,06	Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
29	Trường Mầm non (Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phó Sinh)	0,53		0,53	Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
30	Trường Mầm non (Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chủ Chí)	0,93		0,93	Phong Thạnh Tây B	Đăng ký mới
31	Trường Mầm non xã Phong Thạnh Tây A					
-	- Điểm trường chính ấp 1A (mở rộng)	0,49	0,29	0,20	Phong Thạnh Tây A	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
-	- Điểm lẻ (kênh 6000) ấp 8B	0,30		0,30	Phong Thạnh Tây A	

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Đa dạng hóa các hình thức hoạt động thể dục - thể thao, hình thành các trung tâm thể dục thể thao..., bảo đảm phục vụ nhu cầu luyện tập, vui chơi và thi đấu của nhân dân. Phát triển một số môn thể dục thể thao mũi nhọn, nhân rộng mô hình thể dục thể thao ở cơ sở, củng cố nâng cao chất lượng các hoạt động thể dục thể thao. Đẩy mạnh xã hội hóa nhằm thu hút các nguồn lực xã hội cho đầu

tư phát triển thể dục thể thao của địa phương; tập trung đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao cấp huyện; khu thể dục thể thao các xã, ấp để đáp ứng tiêu chí nông thôn mới nâng cao.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao cần tăng thêm 9,10 ha so với năm 2024.

Bảng 17: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Khu thể dục thể thao (ĐCQH chung xây dựng thị trấn Phước Long đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030)	1,08		1,08	TT. Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
2	Khu thể dục thể thao (Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phó Sinh)	3,70		3,70	Xã Phước Long	
3	Khu thể dục thể thao (Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chủ Chí)	3,75		3,75	Phong Thạnh Tây B	
4	Khu thể dục thể thao (QHCTXD trung tâm xã)	0,57		0,57	Hưng Phú	QĐ số 499/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Năm 2024, diện tích là 0,10 ha. Giai đoạn 2021-2030, các trụ sở của tổ chức sự nghiệp khác cơ bản đáp ứng tốt cho các hoạt động sự nghiệp. Do đó, đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp khác không biến động so với năm 2024.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- Đất cụm công nghiệp

Đẩy nhanh phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở phát huy những ngành và sản phẩm đang có lợi thế hiện nay như chế biến nông sản, thủy sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ,... từng bước chuyển dịch sang phát triển các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động như may, gia công lắp ráp, hàng tiêu dùng, văn phòng phẩm, các ngành công nghiệp hỗ trợ, các ngành công nghệ cao...

Tập trung đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp, làng nghề, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp vào địa bàn huyện; khôi phục nghề và làng nghề truyền thống đi đôi với phát triển ngành

ngành mới theo hướng bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

Nhằm đáp ứng định hướng phát triển như trên, tỉnh có chủ trương kêu gọi đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Chủ Chí 1 và 2 tại xã Phong Thạnh Tây B với diện tích 80,00 ha. Do đó, đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp của huyện tăng thêm 80,00 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển ngành thương mại, dịch vụ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, với sự tham gia của các thành phần kinh tế và loại hình tổ chức, vận hành trong môi trường cạnh tranh có sự quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Hiện đại hoá kết cấu hạ tầng thương mại, chú trọng xây dựng và phát triển hệ thống thương mại hiện đại; quan tâm phát triển các doanh nghiệp nhỏ, các hộ kinh doanh. Lấy thị trường trong huyện, trong tỉnh làm đối tượng để phát triển đa dạng các hoạt động kinh doanh thương mại,... Nâng cấp và mở rộng các cửa hàng kinh doanh xăng dầu hiện có, đầu tư xây dựng hệ thống cửa hàng kinh doanh xăng dầu mới trên tuyến quốc lộ Quản Lộ - Phụng Hiệp và các trục đường ngang.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng của huyện như trên, đất thương mại, dịch vụ cần tăng thêm 43,69 ha so với năm 2024.

Bảng 18: Danh mục các công trình đất thương mại, dịch vụ

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Khu nhà ở thương mại và chợ trung tâm huyện Phước Long	1,60	1,60		TT. Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
2	Khu thương mại dịch vụ (Thuộc khu B - ĐCQH chung xây dựng TT. Phước Long đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030)	2,51		2,51	TT. Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
3	Cửa hàng trưng bày sản phẩm	0,50		0,50	TT. Phước Long	Đăng ký mới
4	Cửa hàng xăng dầu	0,24		0,24	TT. Phước Long	Đăng ký mới
5	Trung tâm dịch vụ công cộng và tài chính ngân hàng (Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phó Sinh)	2,00		2,00	Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
6	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,39		0,39	Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
7	Quy hoạch cây xăng	0,58		0,58	Phong Thạnh Tây A	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
8	Quy hoạch cây xăng	0,05		0,05	Phong Thạnh Tây A	Đăng ký mới
9	Khu thương mại, dịch vụ (theo ĐCQH chung xây dựng xã)	3,77		3,77	Phong Thạnh Tây A	QĐ số 631/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND huyện
10	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,08		0,08	Vĩnh Phú Đông	GP số 05/GP-SCT ngày 25/5/2023 của Sở Công thương
11	Trung tâm dịch vụ công cộng và tài chính ngân hàng (Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chủ Chí)	1,69		1,69	Phong Thạnh Tây B	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
12	Cửa hàng xăng dầu số 15	0,04		0,04	Phong Thạnh Tây B	Đăng ký mới
13	Quỹ tín dụng xã Vĩnh Thanh	0,30		0,30	Vĩnh Thanh	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
14	Trung tâm dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn (theo ĐCQH chung xây dựng xã)	1,00		1,00	Vĩnh Phú Đông	Đăng ký mới
15	Trạm dừng chân	3,43		3,43	Vĩnh Phú Đông	Đăng ký mới
16	Cửa hàng xăng dầu số 16	0,14		0,14	Vĩnh Phú Đông	Đăng ký mới
17	Cửa hàng trang trí nội thất Lộ Huy	0,20		0,20	Vĩnh Phú Đông	Đăng ký mới
18	Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn (theo ĐCQH chung xây dựng xã)	1,00		1,00	Vĩnh Phú Tây	Đăng ký mới
19	Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ kinh tế nông thôn (theo ĐCQH chung xây dựng xã)	3,14		3,14	Hưng Phú	QĐ số 331/QĐ-UBND ngày 11/8/2023 của UBND huyện
20	Điểm du lịch ấp Bình Thạnh A	1,18		1,18	Vĩnh Phú Tây	Đăng ký mới
21	Khu thương mại, dịch vụ ấp Bình Thạnh	2,00		2,00	Vĩnh Phú Tây	Đăng ký mới
22	Kho xăng dầu	4,50		4,50	Vĩnh Phú Đông Vĩnh Phú Tây Xã Phước Long	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
23	Quỹ đất dự trữ phát triển thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện	19,45		19,45	Các xã, thị trấn	Dự kiến nhu cầu đến năm 2030

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Tiếp tục củng cố, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh các cơ sở sản xuất hiện có. Khuyến khích đầu tư ứng dụng công nghệ tiên tiến để sử dụng một cách có hiệu quả nguồn tài nguyên, tạo điều kiện bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên; tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp

đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội. Trong đó, ưu tiên phát triển các cơ sở và các khu sản xuất phi nông nghiệp tại thị trấn Phước Long.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng của huyện như trên, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng thêm 41,66 ha so với năm 2024.

Bảng 19: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Công ty TNHH MTV Nhựa Tỷ Liên (mở rộng)	1,36	1,24	0,12	TT. Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
2	Khu vực dịch vụ hỗ trợ sản xuất (theo ĐCQH chung xây dựng xã)	3,52		3,52	Vĩnh Thanh	QĐ số 632/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND huyện
3	Khu dịch vụ tiêu thụ công nghiệp (QHTT xã Vĩnh Phú Tây)	1,40		1,40	Vĩnh Phú Tây	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
4	Khu sản xuất phi nông nghiệp ấp Bình Thạnh	3,00		3,00	Vĩnh Phú Tây	Đăng ký mới
5	Nhà máy chế biến thủy sản	0,62		0,62	Vĩnh Phú Tây	Đăng ký mới
6	Nhà máy chế biến thủy sản	1,05		1,05	Vĩnh Phú Tây	Đăng ký mới
7	Xưởng nước đá	0,30		0,30	Phong Thạnh Tây A	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
8	Khu sản xuất phi nông nghiệp (theo ĐCQH chung xây dựng xã)	14,50		14,50	Phong Thạnh Tây A	QĐ số 631/QĐ-UBND ngày 27/12/2022 của UBND huyện
9	Công ty TNHH MTV Nhựa Tỷ Liên	2,48		2,48	Vĩnh Phú Đông	Đăng ký mới
10	Nhà máy may	1,16		1,16	Phong Thạnh Tây B	Đăng ký mới
11	Nhà máy chế biến thủy sản	0,57		0,57	Phong Thạnh Tây B	Đăng ký mới
12	Quỹ đất dự trữ phát triển cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện	12,94		12,94	Các xã, thị trấn	Dự kiến nhu cầu đến năm 2030

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Đất công trình giao thông

Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông trong hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện từng bước hiện đại; chú trọng phát triển giao thông nông thôn, giao thông đường thủy để tăng cường năng lực vận tải trong điều kiện mới. Tập trung đầu tư xây dựng, sửa chữa cầu, đường theo hướng kiên cố và từng bước hoàn chỉnh hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy, các bến xe,

tàu, đồ chở khách, chở hàng theo đúng quy định. Trong đó, ưu tiên hoàn chỉnh hệ thống giao thông tại các cụm tuyến dân cư để thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo kết cấu hạ tầng vững chắc làm tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất công trình giao thông cần tăng thêm 93,99 ha so với năm 2024.

Bảng 20: Danh mục các công trình đất công trình giao thông

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
a	Đường tỉnh					
1	Nâng cấp, mở rộng ĐT.979 (đoạn Phước Long - Vĩnh Lộc A)	36,96	19,94	17,02	TT. Phước Long, Vĩnh Thanh	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
2	Nâng cấp ĐT.978	26,20	23,30	3,00	Hưng Phú, Vĩnh Phú Đông	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
3	Nâng cấp ĐT.980 (đoạn Giá Rai - Phó Sinh - Cạnh Đèn)	6,62	0,72	5,90	Vĩnh Phú Tây	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
4	Xây dựng Cầu Chủ Chí và đoạn còn lại của đường ĐT.981 Hộ Phòng - Chủ Chí - <i>Đoạn qua huyện Phước Long</i>	32,76	13,62	19,14	Phong Thạnh Tây B	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
5	ĐT.978B (nâng cấp từ ĐH.17 (Hòa Bình - Vĩnh Phú Đông))	20,82	2,57	18,25	Hưng Phú, Vĩnh Phú Đông	Đăng ký mới
6	Dự án đầu tư tuyến đường liên kết vùng Đồng bằng Sông Cửu Long tuyến đường ĐT.980 Gành Hào - Giá Rai - Phó Sinh - Cạnh Đèn nối với đường Hồ Chí Minh (đoạn Phó Sinh - Cạnh Đèn), khu vực huyện Phước Long, hạng mục: Đoạn nhánh kết nối tuyến đường Quản lộ Phụng Hiệp	3,00		3,00	Vĩnh Phú Tây	Đăng ký mới
7	Dự án xây dựng tuyến đường từ thị trấn Phước Long, huyện Phước Long đi Ba Đình, huyện Hồng Dân (khu vực huyện Phước Long), hạng mục: Đoạn nhánh kết nối tuyến đường Phước Long - Phó Sinh	3,00	0,40	2,60	TT. Phước Long	Đăng ký mới
b	Đường giao thông nông thôn và các tuyến giao thông nội bộ					
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Trường Mầm non Sơn Ca đến kênh Thầy Thép	2,47	0,40	2,07	TT. Phước Long	Đăng ký mới
9	Đường vào nhà máy xử lý nước thải	0,87		0,87	TT. Phước Long	Đăng ký mới
10	Xây dựng tuyến đường từ cầu Tài Chính 2 đến giáp đường ra cây xăng Kim Năm (bao gồm cầu Tài Chính 2 và cầu bắc qua kênh QLPH)	4,10	0,60	3,50	TT. Phước Long	Đăng ký mới

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
11	Đường đầu nối từ lộ Ba Rô cũ (đường bê tông 3m) đến lộ Ba Rô	0,04		0,04	TT. Phước Long	Đăng ký mới
12	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Phó Sinh - Cạnh Đền (đoạn từ Kênh Xã Thoàn đến giáp đường Phó Sinh - Cạnh Đền)	5,07	3,79	1,28	TT. Phước Long, Xã Phước Long	Đăng ký mới
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường vào Khu căn cứ Tỉnh Ủy (đoạn từ Xã Thoàn đến Kênh 6000, giáp huyện Hồng Dân)	9,23	8,50	0,73	Xã Phước Long	Đăng ký mới
14	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Phước Long - Ba Đình (đoạn từ Kênh Xã Thoàn đến giáp đường Phước Long - Ba Đình)	6,08	5,20	0,88	Xã Phước Long	Đăng ký mới
15	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Phó Sinh - Cạnh Đền (Đoạn từ Số 8 đến giáp đường Phó Sinh - Cạnh Đền)	4,59	3,16	1,43	Xã Phước Long, Phong Thạnh Tây A	Đăng ký mới
16	Tuyến đầu nối ấp Mỹ 1	0,42	0,28	0,14	Vĩnh Phú Đông	Đăng ký mới
17	Xây dựng cầu Ranh Ninh Quới	0,28		0,28	Vĩnh Phú Đông	Đăng ký mới
18	Tuyến đầu nối Cầu tạm - Quản lộ Phụng Hiệp ấp 12	0,66		0,66	Phong Thạnh Tây B	Đăng ký mới
19	Xây dựng Cầu sau chợ ấp Tường Thảng B	0,06	0,01	0,05	Vĩnh Thanh	Đăng ký mới
20	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình giao thông trên địa bàn huyện	9,41		9,41	Các xã, thị trấn	Dự kiến nhu cầu đến năm 2030
c	Bến, bãi					
16	Bến tàu khách Phước Long	0,75		0,75	TT. Phước Long	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
17	Bến trung chuyển hàng hóa Phước Long	0,30		0,30	TT. Phước Long	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
18	Bến xe TT. Phước Long	2,04		2,04	TT. Phước Long	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
19	Bến xe Phó Sinh	0,50		0,50	Xã Phước Long	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
20	Bến tàu khách Phó Sinh	0,17		0,17	Xã Phước Long	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
21	Bến trung chuyển hàng hóa Phó Sinh	0,30		0,30	Xã Phước Long	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
22	Bến xe Chủ Chí	0,50		0,50	Phong Thạnh Tây B	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
23	Bến tàu khách Chủ Chí	0,05		0,05	Phong Thạnh Tây B	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
24	Bến trung chuyển hàng hóa Chủ Chí	1,50		1,50	Phong Thạnh Tây B	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030

- Đất công trình thủy lợi

Nhằm tăng cường cải tạo, nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi trên địa bàn, gắn chặt với những công trình trọng điểm do tỉnh đầu tư nhằm chủ động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống thiên tai, lụt bão, ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong thời gian tới, huyện sẽ tập trung đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn theo tiêu chí của huyện nông thôn mới kiểu mẫu.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất thủy lợi cần tăng thêm 13,70 ha so với năm 2024.

Bảng 21: Danh mục các công trình đất công trình thủy lợi

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Xây dựng các ô đê bao ngăn mặn cấp bách kết hợp các công trình giao thông để bảo vệ và phát triển vùng sản xuất lúa - tôm trên địa bàn huyện Phước Long	26,10	26,10		Các xã, thị trấn	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
2	Cụm đồ đất dự án nạo vét Kênh Cầu số 2 - Phước Long (02 bãi)	2,00		2,00	Vĩnh Phú Đông, Vĩnh Thanh	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
3	Kè kênh Tài chính - Huyện đội	0,70		0,70	TT. Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
4	Cụm đồ đất dự án nạo vét Kênh Ninh Quới - Cầu Sập (02 bãi)	2,00		2,00	Vĩnh Phú Đông	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
5	Các trạm bơm trên địa bàn huyện (7 trạm)	0,21		0,21	Vĩnh Phú Đông, Hưng Phú, Vĩnh Thanh	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
6	Đầu tư xây dựng hệ thống cống đầu kênh cấp 2, phục vụ sản xuất nông nghiệp vùng Bắc kênh Quản Lộ Phụng Hiệp				Các xã, thị trấn	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
7	Hệ thống cống bờ Tây kênh Cầu Sập - Ngan Dừa				Các xã, thị trấn	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
8	Dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và chuyển đổi sinh kế tỉnh Bạc Liêu (WB11)				Các xã, thị trấn	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
9	Quỹ đất nạo vét các công trình thủy lợi	8,79		8,79	Các xã, thị trấn	Đăng ký mới

- Đất công trình cấp nước, thoát nước

Nhằm đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030, 95% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung có chất lượng nước sạch đảm bảo theo quy định của Bộ Y tế với số lượng tối thiểu 150 lít/người/ngày đêm, với mục tiêu đảm bảo người dân nông thôn được quyền tiếp cận sử dụng dịch vụ cấp nước sạch công bằng, thuận lợi, an toàn; bảo vệ sức khỏe, giảm các bệnh liên quan đến nước và vệ sinh, góp phần xây dựng nông thôn mới. Trong thời gian tới, huyện sẽ tập trung đầu tư xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước trên địa bàn nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước cần tăng thêm 1,52 ha so với năm 2024.

Bảng 22: Danh mục các công trình đất công trình cấp nước, thoát nước

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trạm cấp nước áp Mỹ Tường 2	0,05		0,05	Hung Phú	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
2	Trạm cấp nước tập trung áp Tường Tư	0,05		0,05	Hung Phú	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
3	Trạm cấp nước xã Vĩnh Thanh (QH TT xã)	0,29	0,02	0,27	Vĩnh Thanh	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
4	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Phong Thạnh Tây A, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu	0,04		0,04	Phong Thạnh Tây A	CV số 117/TTN-KTXDCB ngày 10/8/2023 của TTNS và VSMT NT tỉnh Bạc Liêu
5	Trạm cấp nước áp 4	0,05		0,05	Phong Thạnh Tây B	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
6	Trạm cấp nước áp 9, áp 9A	0,02		0,02	Phong Thạnh Tây B	Đăng ký mới
7	Trạm cấp nước sạch (Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chủ Chí)	0,10		0,10	Phong Thạnh Tây B	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
8	Trạm cấp nước sạch áp Phước Ninh	0,10		0,10	Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
9	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu	0,32		0,32	Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
10	Trạm cấp nước sạch (Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phó Sinh)	0,10		0,10	Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
11	Xây dựng mới công trình cấp nước tập trung xã Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu	0,042		0,042	Xã Phước Long	CV số 117/TTN-KTXDCB ngày 10/8/2023 của TTNS và VSMT NT tỉnh Bạc Liêu
12	Nhà máy nước Phước Long	0,30		0,30	TT. Phước Long	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
13	Nhà máy nước Phó Sinh	0,080		0,08	Xã Phước Long	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
14	Xây dựng mới tuyến ống dẫn nước từ nhà máy nước Sông Hậu 1 về huyện Phước Long				Các xã, thị trấn	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Năm 2024, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên là 0,58 ha. Trong thời gian tới, huyện thực hiện đúng chủ trương của tỉnh là tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo những công trình hiện hữu nhằm gìn giữ và khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa. Đến năm 2030, cấp tỉnh và huyện định hướng mở rộng Bia kỷ niệm chiến thắng Mỹ Trinh tại xã Hưng Phú - 0,20 ha và dự kiến quỹ đất phát triển các công trình di tích lịch sử - văn hóa 2,15 ha. Do đó, đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên cần tăng thêm 2,35 ha so với năm 2024.

- Đất công trình xử lý chất thải

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nhân dân nâng cao nhận thức gìn giữ vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định về thải rác. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá bảo vệ môi trường, xây dựng bãi rác, khu xử lý nước thải tập trung, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ môi trường, phát triển các hợp tác xã dịch vụ thu gom, vận chuyển, đảm bảo giữ gìn tốt vệ sinh môi trường các chợ và địa bàn nông thôn trên phạm vi toàn huyện.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên, diện tích đất công trình xử lý chất thải cần tăng thêm 6,23 ha so với năm 2024.

Bảng 23: Danh mục các công trình đất bãi thải, xử lý chất thải

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Bãi rác tập trung xã Phong Thạnh Tây A	1,23		1,23	Phong Thạnh Tây A	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
2	Nhà máy xử lý nước thải	5,00		5,00	TT. Phước Long	Đăng ký mới

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Đến nay, cơ sở hạ tầng kỹ thuật điện trên địa bàn đang được quan tâm đầu tư nâng cấp, đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Giai đoạn 2024-2030, huyện tiếp tục thực hiện theo định hướng phát triển điện lực của tỉnh,...

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng cần tăng thêm 3,86 ha so với năm 2024.

Bảng 24: Danh mục các công trình đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trạm biến áp 110kV Ngan Dừa và đường dây đầu nối trạm 110kV Ngan Dừa	0,061		0,061	Vĩnh Phú Đông	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
2	Trạm biến áp 110kV Chủ Chí và đường dây đầu nối trạm 110kV Chủ Chí	0,68		0,68	Phong Thạnh Tây B	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
3	Xuất tuyến trạm 220kV Giá Rai rẽ nhánh Hồng Dân – An Xuyên	0,12		0,12	Phong Thạnh Tây B	Đăng ký mới
4	Cải tạo đường dây 110kV Hồng Dân - An Xuyên (từ trụ 248 đến trụ 422)	0,60		0,60	Xã Phước Long	Đăng ký mới
5	Xuất tuyến 110kV trạm 220kV Bạc Liêu 2 đến đường dây Hồng Dân – Long Mỹ	0,47		0,47	Xã Hưng Phú, Xã Vĩnh Phú Đông	Đăng ký mới
6	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 175 Rạch Giá 2-172 Cà Mau 2	0,01		0,01	TT. Phước Long	Đăng ký mới
7	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình năng lượng trên địa bàn huyện	1,92		1,92	Các xã, thị trấn	Dự kiến nhu cầu đến năm 2030

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Về mạng lưới bưu chính - viễn thông trên địa bàn cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao dân trí; việc khai thác và quản lý, xây

dựng các điểm bưu điện văn hóa ở các xã và các điểm dân cư dự kiến theo tiêu chí nông thôn mới. Giai đoạn 2024-2030, huyện định hướng xây dựng Bưu điện xã Vĩnh Phú Đông - 0,02 ha. Do đó, đến năm 2030 diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin cần tăng thêm 0,02 ha so với năm 2024.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây mới hệ thống các chợ trên địa bàn các xã, thị trấn đạt tiêu chí chợ văn minh, thương nhân văn hóa, từng bước hình thành mô hình chợ gắn kết với phát triển dịch vụ giải trí, du lịch đảm bảo khang trang, thuận tiện, không gian kiến trúc, phòng cháy chữa cháy.... nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện, đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối cần tăng thêm 3,04 ha so với năm 2024.

Bảng 25: Danh mục các công trình đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Chợ trung tâm xã (QHTT xã Phong Thạnh Tây A)	0,30		0,30	Phong Thạnh Tây A	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
2	Chợ đầu mối thủy sản Chủ Chí (Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chủ Chí)	2,04		2,04	Phong Thạnh Tây B	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
3	Quy hoạch chợ (QHCTXD trung tâm xã)	0,70		0,70	Hưng Phú	QĐ số 499/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện
4	Chợ Phó Sinh	0,32	0,32		Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
5	Chợ xã Vĩnh Phú Đông				Vĩnh Phú Đông	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030
6	Chợ xã Vĩnh Phú Tây				Vĩnh Phú Tây	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Giai đoạn 2024-2030, huyện tập trung các nguồn lực cho việc phát triển các khu vui chơi, giải trí công cộng, các công viên cây xanh, vườn hoa để phục vụ cho nhu cầu vui chơi, giải trí của nhân dân trên địa bàn.

Đến năm 2030, nhằm đáp ứng cho nhu cầu vui chơi giải trí trên địa bàn, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng cần tăng thêm 9,10 ha so với năm 2024.

Bảng 26: Danh mục các công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Các Khu công viên cây xanh (ĐCQH chung xây dựng thị trấn Phước Long đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030)	4,45		4,45	TT. Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
2	Các khu công viên cây xanh (Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phó Sinh)	1,00		1,00	Xã Phước Long	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
3	Các khu công viên cây xanh (QHTT xã Phong Thạnh A)	1,00		1,00	Phong Thạnh Tây A	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
4	Các khu công viên cây xanh (Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chủ Chí)	2,65		2,65	Phong Thạnh Tây B	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu

i. Đất tôn giáo

Thực hiện tốt chính sách tôn giáo tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tôn giáo hoạt động và đầu tư xây dựng các công trình tôn giáo. Làm tốt công tác mặt trận, đoàn kết tôn giáo, phát huy truyền thống yêu nước của đồng bào theo đạo. Giải quyết tốt các vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng nhằm thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh.

Đến năm 2030, nhằm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất tôn giáo cần tăng thêm 3,39 ha so với năm 2024.

Bảng 27: Danh mục các công trình đất tôn giáo

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Chùa Hưng Phước	0,05		0,05	Hưng Phú	Đăng ký mới
2	Quỹ đất cải tạo, di dời các cơ sở tôn giáo	2,90		2,90	Các xã, thị trấn	Đăng ký mới

j. Đất tín ngưỡng

Năm 2024, diện tích là 5,19 ha. Giai đoạn 2021-2030, huyện định hướng mở rộng Khu đền thờ Trần Quang Diệu (QH TT xã Phong Thạnh Tây A) - 0,13 ha. Do đó, diện tích đất tín ngưỡng cần tăng thêm 0,13 ha so với năm 2024.

k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Tập trung đẩy mạnh việc đầu tư xây dựng các nghĩa trang tập trung trên địa bàn các xã, thị trấn theo hướng văn minh, hiện đại đúng như mục tiêu phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới nông cao đã đề ra.

Đến năm 2030, để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng các công trình theo định hướng như trên của huyện, diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt cần tăng thêm 8,91 ha so với năm 2024.

Bảng 28: Danh mục các công trình đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nghĩa trang nhân dân xã Vĩnh Phú Đông	1,00		1,00	Vĩnh Phú Đông	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
2	Nghĩa trang nhân dân xã Hưng Phú	1,00		1,00	Hưng Phú	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
3	Nghĩa trang nhân dân xã Phong Thạnh Tây A (mở rộng)	1,00		1,00	Phong Thạnh Tây A	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
4	Nghĩa trang nhân dân xã Phong Thạnh Tây B	1,40		1,40	Phong Thạnh Tây B	QĐ số 555/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Bạc Liêu
5	Nghĩa trang nhân dân kết hợp cơ sở hỏa táng khu vực Giá Rai - Phước Long	4,51		4,51	TT. Phước Long	Quy hoạch tỉnh Bạc Liêu thời kỳ 2021-2030

l. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2024, diện tích là 425,97 ha. Giai đoạn 2021-2030, huyện có định hướng giảm 80,73 ha để xây dựng các công trình trên địa bàn. Do đó, diện tích giảm 80,73 ha so với năm 2024.

2.2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 29: Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu các chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	38.453,09	38.052		38.052,39	-400,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.693,55	13.526	40	13.566,21	-127,34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	13.681,13	13.513	41	13.553,79	-127,34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	12,42		12	12,42	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	154,05		144	143,80	-10,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.856,05	2.802		2.802,00	-54,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		18		18,00	18,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21.739,58		21.479	21.479,42	-260,16
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			2	2,10	2,10
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86		41	40,86	31,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.338,38	3.739		3.739,08	400,70
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,87	545,19		545,19	27,32
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	112,23	205,32		205,32	93,09
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,46	9,46		9,46	1,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	80,48	87,48		87,48	7,00
2.5	Đất an ninh	CAN	3,21	7		7,00	3,79
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	41,94	88,93		88,93	46,99
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,28	3,28		3,28	1,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		2,50		2,50	2,50
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,63	6,10		6,10	-0,53
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,72	65,64		65,64	34,92
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,21	11,31		11,31	9,10
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,10		0,10	0,10	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,45	175,54		175,54	165,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		80		80,00	80,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,92	51,42		51,42	43,50
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,53	44,12		44,12	41,59
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.099,71	2.228	-0,81	2.227,19	127,48
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	857,51	951		951,00	93,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.228,08	1.236		1.236,00	7,92
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			1,52	1,52	1,52
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58	2,93		2,93	2,35
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,71	11,94		11,94	6,23
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,14	5		5,00	3,86
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,32	0,34		0,34	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,70		4,69	4,69	2,99
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,67		13,77	13,77	9,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,20	15		15,00	0,80
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,19		5,32	5,32	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,65	27,39		27,39	8,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	425,97		345,24	345,24	-80,73

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	425,97		345,24	345,24	-80,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
	<i>Trong đó:</i>	-					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

Đến năm 2030, huyện xác định là 38.052,39 ha, giảm 400,70 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. Phước Long 4.297,31 ha; Vĩnh Phú Đông 4.457,42 ha; Vĩnh Phú Tây 4.702,88 ha; xã Phước Long 6.936,11 ha; Hưng Phú 3.494,09 ha; Vĩnh Thanh 3.429,08 ha; Phong Thạnh Tây A 5.152,67 ha; Phong Thạnh Tây B 5.582,83 ha.

Diện tích các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp. Cụ thể như sau:

a. Đất trồng lúa

Đến năm 2030, huyện xác định là 13.566,21 ha, giảm 127,34 ha so với năm 2024, *thấp hơn 40 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*. Diện tích giảm 127,34 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 4,00 ha; đất chăn nuôi tập trung 1,30 ha; đất nông nghiệp khác 6,00 ha; đất ở tại nông thôn 3,70 ha; đất ở tại đô thị 36,96 ha; đất xây dựng trụ sở quan 0,80 ha; đất quốc phòng 2,61 ha; đất an ninh 1,87 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 4,09 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 27,82 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 36,19 ha; đất tôn giáo 1,30 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,70 ha.

b. Đất trồng cây hằng năm khác

Đến năm 2030, huyện xác định là 143,80 ha, giảm 10,25 ha so với năm 2024. Diện tích giảm 10,25 ha do chuyển sang các loại đất: đất ở tại nông thôn 2,50 ha; đất ở tại đô thị 0,58 ha; đất an ninh 0,12 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,66 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,42 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 4,97 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Đến năm 2030, huyện xác định là 2.802,00 ha, giảm 54,05 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Diện tích tăng 50,00 ha do được chuyển sang từ đất nuôi trồng thủy sản và giảm 104,05 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 2,24 ha; đất nông nghiệp khác 12,00 ha; đất ở tại nông thôn 13,27 ha; đất ở tại đô thị 13,97 ha; đất xây dựng trụ sở quan 0,39 ha; đất an ninh 0,09 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 13,45 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 12,97 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 33,59 ha; đất tôn giáo 0,65 ha; đất tín ngưỡng 0,13 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1,30 ha.

d. Đất rừng sản xuất

Đến năm 2030, huyện xác định là 18,00 ha, tăng 18,00 so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*. Diện tích tăng 18,00 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 6,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,81 ha; đất ở tại đô thị 0,51 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,44 ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2030, huyện xác định là 21.479,42 ha, giảm 260,16 ha so với năm 2024.

Diện tích tăng 80,00 ha do được chuyển sang từ đất sông, ngòi, kênh, rạch và giảm 340,16 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây lâu năm 50,00 ha; đất rừng sản xuất 9,81 ha; đất chăn nuôi tập trung 0,80 ha; đất nông nghiệp khác 13,00 ha; đất ở tại nông thôn 13,88 ha; đất ở tại đô thị 43,43 ha; đất xây dựng trụ sở quan 0,05 ha; đất quốc phòng 4,39 ha; đất an ninh 1,51 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 27,72 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 122,69 ha;

đất sử dụng vào mục đích công cộng 44,97 ha; đất tôn giáo 1,00 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 6,91 ha. Do đó, thực giảm 260,16 ha.

f. Đất chăn nuôi tập trung

Đến năm 2030, huyện xác định là 2,10 ha, tăng 2,10 so với năm 2024. Diện tích tăng 2,10 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 1,30 ha; đất trồng cây lâu năm 0,80 ha.

g. Đất nông nghiệp khác

Đến năm 2030, huyện xác định là 40,86 ha, tăng 31,00 so với năm 2024. Diện tích tăng 31,00 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 6,00 ha; đất trồng cây lâu năm 12,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,00 ha.

3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, huyện xác định là 3.739,08 ha, tăng 400,70 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. Phước Long 650,40 ha; Vĩnh Phú Đông 406,02 ha; Vĩnh Phú Tây 468,63 ha; xã Phước Long 613,85 ha; Hưng Phú 299,35 ha; Vĩnh Thanh 307,99 ha; Phong Thạnh Tây A 444,75 ha; Phong Thạnh Tây B 548,09 ha.

Diện tích các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

a. Đất ở tại nông thôn

Đến năm 2030, huyện xác định là 545,19 ha, tăng 27,32 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Diện tích tăng 35,63 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 3,70 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2,50 ha; đất trồng cây lâu năm 13,27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,88 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,28 ha và giảm 8,31 ha do chuyển sang các loại đất: đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,22 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,95 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 7,14 ha. Do đó, thực tăng 27,32 ha.

b. Đất ở tại đô thị

Đến năm 2030, huyện xác định là 205,32 ha, tăng 93,09 ha so với năm

2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Diện tích tăng 95,86 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 36,96 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,58 ha; đất trồng cây lâu năm 13,97 ha; đất nuôi trồng thủy sản 43,43 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,92 ha và giảm 2,77 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 0,51 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,41 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,07 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,78 ha. Do đó, thực tăng 93,09 ha.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2030, huyện xác định là 9,46 ha, tăng 1,00 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Diện tích tăng 1,51 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,80 ha; đất trồng cây lâu năm 0,39 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,27 ha và giảm 0,51 ha do chuyển sang các loại đất: đất an ninh 0,15 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,36 ha. Do đó, thực tăng 1,00 ha.

d. Đất quốc phòng

Đến năm 2030, huyện xác định là 87,48 ha, tăng 7,00 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*. Diện tích tăng 7,00 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 2,61 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,39 ha.

e. Đất an ninh

Đến năm 2030, huyện xác định là 7,00 ha, tăng 3,79 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*. Diện tích tăng 3,79 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 1,87 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,12 ha; đất trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,51 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,05 ha.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** đến năm 2030, huyện xác định là 3,28 ha, tăng 1,00 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*. Diện tích tăng 1,00 ha do được chuyển sang từ đất nuôi trồng thủy sản.

- **Đất xây dựng cơ sở xã hội:** đến năm 2030, huyện xác định là 2,50 ha,

tăng 2,50 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*. Diện tích tăng 2,50 ha do được chuyển sang từ đất nuôi trồng thủy sản.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** đến năm 2030, huyện xác định là 6,10 ha, giảm 0,53 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Diện tích tăng 0,50 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,08 ha; trồng cây lâu năm 0,09 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,33 ha và giảm 1,03 ha do chuyển sang các loại đất: đất ở tại đô thị 0,92 ha; đất an ninh 0,05 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha. Do đó, thực giảm 0,53 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** đến năm 2030, huyện xác định là 65,64 ha, tăng 34,92 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Diện tích tăng 34,94 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 3,77 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,66 ha; đất trồng cây lâu năm 12,41 ha; đất nuôi trồng thủy sản 16,36 ha; đất ở tại nông thôn 0,22 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha; đất cơ sở y tế 0,06 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,07 ha và giảm 0,02 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng. Do đó, thực tăng 34,92 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:** đến năm 2030, huyện xác định là 11,31 ha, tăng 9,10 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*. Diện tích tăng 9,10 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,24 ha; đất trồng cây lâu năm 0,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,53 ha; đất ở tại đô thị 0,38 ha.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** đến năm 2030, huyện xác định là 0,10 ha, không biến động so với năm 2024.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- **Đất cụm công nghiệp:** Đến năm 2030, huyện xác định là 80,00 ha, tăng 80,00 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*. Diện tích tăng 80,00 ha do được chuyển sang từ đất nuôi trồng thủy sản.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Đến năm 2030, huyện xác định là 51,42 ha, tăng 43,50 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Diện tích tăng 43,69 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 16,99 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 7,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 19,05 ha; đất ở tại nông thôn 0,38 ha; đất ở tại đô thị

0,07 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha và giảm 0,19 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Do đó, thực tăng 43,50 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030, huyện xác định là 44,12 ha, tăng 41,59 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Diện tích tăng 41,66 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 10,83 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,37 ha; đất trồng cây lâu năm 5,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 23,64 ha; đất ở tại nông thôn 0,57 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,19 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,20 ha và giảm 0,07 ha do chuyển sang các loại đất: đất thương mại, dịch vụ 0,04 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,03 ha. Do đó, thực tăng 41,59 ha.

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Đất công trình giao thông: đến năm 2030, huyện xác định là 951,00 ha, tăng 93,49 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Diện tích tăng 93,99 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 23,74 ha; đất trồng cây hằng năm khác 3,75 ha; đất trồng cây lâu năm 27,75 ha; đất nuôi trồng thủy sản 29,13 ha; đất ở tại nông thôn 5,91 ha; đất ở tại đô thị 0,78 ha; đất thủy lợi 2,14 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,06 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,73 ha và giảm 0,50 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 0,44 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha. Do đó, thực tăng 93,49 ha.

- Đất công trình thủy lợi: đến năm 2030, huyện xác định là 1.236,00 ha, tăng 7,92 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Diện tích tăng 13,70 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 3,96 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 3,14 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,60 ha và giảm 5,78 ha do chuyển sang các loại đất: đất rừng sản xuất 1,00 ha; đất ở tại nông thôn 2,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,20 ha; đất giao thông 2,14 ha. Do đó, thực tăng 7,92 ha.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước: đến năm 2030, huyện xác định là 1,52 ha, tăng 1,52 ha so với năm 2024. Diện tích tăng 1,52 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,11 ha; đất trồng cây lâu năm 0,68 ha; đất

nuôi trồng thủy sản 0,61 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,02 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,03 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,04 ha.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** đến năm 2030, huyện xác định là 2,93 ha, tăng 2,35 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*. Diện tích tăng 2,35 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng cây lâu năm 0,18 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất tôn giáo 2,15 ha.

- **Đất công trình xử lý chất thải:** đến năm 2030, huyện xác định là 11,94 ha, tăng 6,23 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*. Diện tích tăng 6,23 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 5,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,23 ha.

- **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** đến năm 2030, huyện xác định là 5,00 ha, tăng 3,86 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*. Diện tích tăng 3,86 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 1,57 ha; đất trồng cây lâu năm 0,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,26 ha.

- **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** đến năm 2030, huyện xác định là 0,34 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*. Diện tích tăng 0,02 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa.

- **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** đến năm 2030, huyện xác định là 4,69 ha, tăng 2,99 ha so với năm 2024.

Diện tích tăng 3,04 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 1,81 ha; đất ở tại nông thôn 1,18 ha và giảm 0,05 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn. Do đó, thực tăng 2,99 ha.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:**

Đến năm 2030, huyện xác định là 13,77 ha, tăng 9,10 ha so với năm 2024. Diện tích tăng 9,10 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 1,74 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,14 ha; đất ở tại đô thị 1,00 ha.

i. Đất tôn giáo: đến năm 2030, huyện xác định là 15,00 ha, tăng 0,80 ha

so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Diện tích tăng 2,95 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 1,30 ha; đất trồng cây lâu năm 0,65 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,00 ha và giảm 2,15 ha do chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên. Do đó, thực tăng 0,80 ha.

j. Đất tín ngưỡng

Đến năm 2030, huyện xác định là 5,32 ha, tăng 0,13 ha so với năm 2024. Diện tích tăng 0,13 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.

k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: đến năm 2030, huyện xác định là 27,39 ha, tăng 8,74 ha so với năm 2024 và *bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*.

Diện tích tăng 8,91 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 0,70 ha; đất trồng cây lâu năm 1,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,91 ha và giảm 0,17 ha do chuyển sang các loại đất: đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,07 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,10 ha. Do đó, thực tăng 8,74 ha.

l. Đất có mặt nước chuyên dùng

- **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Đến năm 2030, huyện xác định là 345,24 ha, giảm 80,73 ha so với năm 2024. Diện tích giảm 80,73 ha do chuyển sang các loại đất: đất nuôi trồng thủy sản 80,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,73 ha.

Bảng 30: Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
						TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	38.052		38.052,39	4.297,31	4.457,42	4.702,88	6.936,11	3.494,09	3.429,08	5.152,67	5.582,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.526	40	13.566,21	1.036,86	3.985,91	2.287,94		3.129,35	3.126,15		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	13.513	41	13.553,79	1.031,08	3.985,91	2.287,94		3.129,35	3.119,51		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		12	12,42	5,78					6,64		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		144	143,80	18,28	65,93	3,09	1,58	18,34	36,19	0,07	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.802		2.802,00	580,85	389,79	459,69	372,18	332,39	251,73	233,05	182,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18		18,00	18,00							
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		21.479	21.479,42	2.629,07	12,78	1.949,16	6.557,34	11,02	10,30	4.914,56	5.395,19
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		2	2,10	2,10							
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		41	40,86	12,15	3,00	3,00	5,00	3,00	4,71	5,00	5,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.739		3.739,08	650,40	406,02	468,63	613,85	299,35	307,99	444,75	548,09
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	545,19		545,19		88,58	93,96	93,82	65,71	75,77	59,15	68,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	205,32		205,32	205,32							

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
						TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,46		9,46	6,46	0,30	1,04	0,56	0,25	0,27	0,47	0,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	87,48		87,48	5,27	0,87	0,87	76,99	0,87	0,87	0,87	0,87
2.5	Đất an ninh	CAN	7		7,00	3,28	0,50	0,55	0,50	0,66	0,51	0,50	0,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	88,93		88,93	21,93	7,31	9,24	17,19	8,02	7,94	5,80	11,50
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,28		3,28	1,12		0,32	0,50	0,37	0,19	0,28	0,50
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	2,50		2,50	2,50							
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,10		6,10	4,19	0,26	0,02	0,23	0,65	0,16	0,21	0,38
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,64		65,64	12,74	6,58	8,12	12,76	6,43	7,00	5,14	6,87
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,31		11,31	1,37	0,47	0,69	3,70	0,57	0,59	0,17	3,75
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,10	0,10	0,01		0,09					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	175,54		175,54	14,52	18,52	14,53	6,03	4,93	5,74	23,47	87,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
						TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	80		80,00								80,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	51,42		51,42	10,45	13,04	7,25	4,06	3,96	1,22	6,23	5,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,12		44,12	4,07	5,48	7,28	1,97	0,97	4,52	17,24	2,59
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.228	-0,81	2.227,19	325,78	238,87	326,47	357,18	186,33	188,89	291,88	311,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	951		951,00	162,87	62,85	142,58	181,81	35,92	73,26	144,61	147,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.236		1.236,00	146,39	172,70	182,63	171,27	148,60	113,91	143,46	157,04
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		1,52	1,52	0,30			0,64	0,10	0,27	0,04	0,17
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,93		2,93		2,15		0,78				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	11,94		11,94	9,02						1,91	1,01
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5		5,00	1,34	0,54	0,24	0,84	0,47	0,24	0,29	1,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,34		0,34	0,17	0,02		0,02	0,03	0,04	0,03	0,03

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
						TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		4,69	4,69	0,04		0,44	0,53	0,70	0,30	0,32	2,36
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		13,77	13,77	5,65	0,61	0,58	1,29	0,51	0,87	1,22	3,04
2.9	Đất tôn giáo	TON	15		15,00	0,87	1,51	4,38	4,18	2,15	0,45	0,70	0,76
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		5,32	5,32	0,16	0,12	0,03	0,07	0,41	0,86	3,30	0,37
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	27,39		27,39	13,71	1,30	0,51	2,33	1,53	2,94	2,72	2,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		345,24	345,24	53,10	48,14	17,05	55,00	28,49	23,74	55,89	63,83
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC											
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		345,24	345,24	53,10	48,14	17,05	55,00	28,49	23,74	55,89	63,83
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
	<i>Trong đó:</i>												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS											
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS											
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											

2.3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phước Long là 394,71 ha. Trong đó, thu hồi từ nhóm đất nông nghiệp là 378,33 ha; thu hồi từ nhóm đất phi nông nghiệp 16,38 ha.

Bảng 31: Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	378,33	119,54	24,94	23,31	24,98	17,21	22,98	28,33	117,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	85,24	45,96	18,87	4,51		5,48	10,42		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	85,24	45,96	18,87	4,51		5,48	10,42		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7,75	1,75	0,92	0,18	0,10	1,86	2,92		0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63,95	20,35	5,15	6,55	4,58	9,87	9,64	3,59	4,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	221,39	51,48		12,07	20,30			24,74	112,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	16,38	7,73	1,23	1,01	0,14	1,11	0,73	0,30	4,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,99		1,18	0,70	0,07	1,11	0,71	0,26	3,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,77	2,77							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,51	0,36	0,05		0,04				0,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP									
2.5	Đất an ninh	CAN									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,13			0,11					0,02
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11			0,11					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,02								0,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT									
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,03				0,03				
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03				0,03				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,05	3,83		0,20			0,02		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,50	0,50							
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,55	3,33		0,20			0,02		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA									

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL									
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV									
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH									
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV									
2.9	Đất tôn giáo	TON									
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,17	0,07						0,04	0,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,73	0,70							0,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,73	0,70							0,03
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

2.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- *Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp*: Diện tích chuyển đổi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 482,65 ha. Trong đó: đất trồng lúa 116,04 ha; đất trồng cây hằng năm khác 10,25 ha; đất trồng cây lâu năm 89,81 ha; đất nuôi trồng thủy sản 266,55 ha.

- *Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp*: Diện tích chuyển đổi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 11,30 ha, trong đó toàn bộ là chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp.

- *Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn*: Diện tích chuyển đổi trong kỳ điều chỉnh

quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,10 ha.

- *Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp*: Diện tích chuyển đổi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3,44 ha. Trong đó: đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 3,20 ha; chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,20 ha; chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ 0,04 ha.

Bảng 32: Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long

Đơn vị tính: ha

Stt	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	482,65	144,02	47,77	32,10	34,57	23,33	29,53	40,49	130,84
	<i>Trong đó:</i>	-									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	116,04	50,59	37,43	6,51		8,32	13,19		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	10,25	1,75	1,42	0,18	0,10	2,86	3,92		0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	89,81	28,94	8,92	8,77	6,47	12,15	12,42	5,92	6,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	266,55	62,74		16,64	28,00			34,57	124,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN									
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	11,30	5,80	1,00	0,50		2,00	2,00		
	<i>Trong đó:</i>	-									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	11,30	5,80	1,00	0,50		2,00	2,00		

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP									
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP									
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	2,10	2,10							
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	3,44	0,92	2,23	0,20	0,05				0,04
	<i>Trong đó:</i>	-									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC									
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,20	0,92	2,23		0,05				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK									
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,20			0,20					
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,04								0,04

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

2.5. Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phước Long là 12.257,26 ha, trong đó toàn bộ là đất trồng lúa. Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: TT. Phước Long 609,34 ha; Vĩnh Phú Đông 3.767,37 ha; Vĩnh Phú Tây 2.077,26 ha; Hưng Phú 2.878,89 ha; Vĩnh Thanh 2.924,40 ha.

Bảng 33: Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Phước Long	Vĩnh Phú Đông	Vĩnh Phú Tây	Phước Long	Hưng Phú	Vĩnh Thanh	Phong Thạnh Tây A	Phong Thạnh Tây B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất trồng lúa	LUA	12.257,26	609,34	3.767,37	2.077,26		2.878,89	2.924,40		
2	Đất rừng đặc dụng	RDD									
3	Đất rừng phòng hộ	RPH									
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									

2.6. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm

2.6.1. Phân kỳ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

A. Nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2024, diện tích là 38.453,09 ha, chiếm 92,01% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2025, diện tích đất nông nghiệp của huyện còn 38.397,24 ha, chiếm 91,88% tổng diện tích tự nhiên (giảm 55,85 ha so với hiện trạng năm 2024) và đến năm 2030 diện tích còn 38.052,39 ha, chiếm 91,05% tổng diện tích tự nhiên (giảm 400,70 ha so với hiện trạng năm 2024). Trong đó:

- Kỳ đầu, đến năm 2025: diện tích giảm 55,85 ha do chuyển sang các loại đất: đất ở tại nông thôn 4,44 ha; đất ở tại đô thị 8,29 ha; đất an ninh 0,33 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 42,48 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,31 ha.

- Kỳ cuối, đến năm 2030: diện tích giảm 400,70 ha. Trong đó: tăng 80,00

ha do được chuyển sang từ đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối và giảm 482,65 ha do chuyển sang các loại đất: đất ở tại nông thôn 33,35 ha; đất ở tại đô thị 94,94 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,24 ha; đất quốc phòng 7,00 ha; đất an ninh 3,59 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 46,92 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 163,90 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 119,72 ha; đất tôn giáo 2,95 ha; đất tín ngưỡng 0,13 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 8,91 ha.

B. Nhóm đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2024, diện tích là 3.338,38 ha, chiếm 7,99% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 3.394,20 ha, chiếm 8,12% tổng diện tích tự nhiên (tăng 55,82 ha so với hiện trạng năm 2024) và đến năm 2030 diện tích là 3.739,08 ha, chiếm 8,95% tổng diện tích tự nhiên (tăng 400,70 ha so với hiện trạng năm 2024). Trong đó:

- Kỳ đầu, đến năm 2025: diện tích tăng 55,82 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 7,56 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,40 ha; đất trồng cây lâu năm 5,40 ha; đất nuôi trồng thủy sản 42,46 ha.

- Kỳ cuối, đến năm 2030: diện tích tăng 400,70 ha. Trong đó: tăng 482,65 ha do được chuyển sang từ các loại đất: đất trồng lúa 116,04 ha; đất trồng cây hằng năm khác 10,25 ha; đất trồng cây lâu năm 89,81 ha; đất nuôi trồng thủy sản 266,55 ha và giảm 80,00 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản.

Bảng 34: Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Phước Long

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	38.453,09	92,01	38.397,24	91,88	38.052,39	91,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.693,55	32,77	13.683,52	32,74	13.566,21	32,46
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	13.681,13	32,74	13.671,10	32,71	13.553,79	32,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	12,42	0,03	12,42	0,03	12,42	0,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	154,05	0,37	153,45	0,37	143,80	0,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.856,05	6,83	2.850,65	6,82	2.802,00	6,70

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					18,00	0,04
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21.739,58	52,02	21.697,12	51,92	21.479,42	51,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					2,10	0,01
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86	0,02	12,50	0,03	40,86	0,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.338,38	7,99	3.394,23	8,12	3.739,08	8,95
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,87	1,24	522,03	1,25	545,19	1,30
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	112,23	0,27	121,44	0,29	205,32	0,49
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,46	0,02	8,31	0,02	9,46	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	80,48	0,19	80,48	0,19	87,48	0,21
2.5	Đất an ninh	CAN	3,21	0,01	3,80	0,01	7,00	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	41,94	0,10	40,91	0,10	88,93	0,21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,28	0,01	2,28	0,01	3,28	0,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					2,50	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,63	0,02	5,66	0,01	6,10	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,72	0,07	30,66	0,07	65,64	0,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,21	0,01	2,21	0,01	11,31	0,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,10	0,00	0,10	0,00	0,10	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,45	0,03	53,18	0,13	175,54	0,42
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			30,00	0,07	80,00	0,19
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,92	0,02	14,47	0,03	51,42	0,12

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,53	0,01	8,71	0,02	44,12	0,11
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.099,71	5,02	2.100,05	5,03	2.227,19	5,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	857,51	2,05	857,79	2,05	951,00	2,28
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.228,08	2,94	1.228,08	2,94	1.236,00	2,96
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					1,52	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,58	0,00	0,58	0,00	2,93	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,71	0,01	5,71	0,01	11,94	0,03
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,14	0,00	1,20	0,00	5,00	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,32	0,00	0,32	0,00	0,34	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,70	0,00	1,70	0,00	4,69	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,67	0,01	4,67	0,01	13,77	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,20	0,03	14,20	0,03	15,00	0,04
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,19	0,01	5,19	0,01	5,32	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,65	0,04	18,65	0,04	27,39	0,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	425,97	1,02	425,97	1,02	345,24	0,83
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	425,97	1,02	425,97	1,02	345,24	0,83
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
	<i>Trong đó:</i>	-						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

2.6.2. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phước Long là 394,71 ha, phân theo từng kỳ kế hoạch như sau:

- Kỳ đầu, đến năm 2025: diện tích thu hồi là 38,51 ha. Trong đó: thu hồi từ nhóm đất nông nghiệp là 38,28 ha; thu hồi từ nhóm đất phi nông nghiệp là 0,23 ha.

- Kỳ cuối, đến năm 2030: diện tích thu hồi là 356,20 ha. Trong đó: thu hồi từ nhóm đất nông nghiệp là 340,05 ha; thu hồi từ nhóm đất phi nông nghiệp là 16,15 ha.

Bảng 35: Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Phước Long

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	378,33	38,28	340,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	85,24	0,18	85,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	85,24	0,18	85,06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,75	0,12	7,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	63,95	2,79	61,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	221,39	35,19	186,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	16,38	0,23	16,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,99	0,03	7,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,77		2,77
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,51	0,15	0,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,13	0,05	0,08
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,11	0,05	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,02		0,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,03		0,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03		0,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,05		4,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,50		0,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,55		3,55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,17		0,17
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,73		0,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,73		0,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

2.6.3. Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- *Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp*: Diện tích chuyển đổi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 482,65 ha. Trong đó: kỳ đầu, đến năm 2025 là 55,85 ha; kỳ cuối, đến năm 2030 là 426,83 ha.

- *Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp*: Diện tích chuyển đổi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 11,30 ha. Trong đó: kỳ đầu, đến năm 2025 là 2,44 ha; kỳ cuối, đến năm 2030 là 8,86 ha.

- *Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn*: Diện tích chuyển đổi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 2,10 ha. Trong đó: kỳ đầu, đến năm 2025 chưa thực hiện chuyển đổi; kỳ cuối, đến năm 2030 là 2,10 ha.

- *Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp*: Diện tích chuyển đổi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3,44 ha. Trong đó: kỳ đầu, đến năm 2025 là 0,96 ha; kỳ cuối, đến năm 2030 là 2,48 ha.

Bảng 36: Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Phước Long

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	482,65	55,85	426,80
	<i>Trong đó:</i>	-			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	116,04	7,59	108,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	10,25	0,40	9,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	89,81	5,40	84,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	266,55	42,46	224,09
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long - tỉnh Bạc Liêu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	11,30	2,44	8,86
	<i>Trong đó:</i>	-			
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	11,30	2,44	8,86
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	2,10		2,10
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	3,44	0,96	2,48
	<i>Trong đó:</i>	-			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,20	0,92	2,28
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,20		0,20
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,04	0,04	

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

2.6.4. Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phước Long là 12.257,26 ha, trong đó toàn bộ là đất trồng lúa, phân theo từng kỳ kế hoạch: năm 2025 là 12.257,26 ha và năm 2030 là 12.257,26 ha.

Bảng 37: Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Phước Long

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm kỳ cuối kế hoạch	
			Năm 2025	Năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất trồng lúa	LUA	12.257,26	12.257,26
2	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH		
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án đã phân bổ hợp lý tiềm năng từng loại đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, qua đó tạo ra giá trị gia tăng về kinh tế từ đất thông qua nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nên mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người sử dụng đất và xã hội. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, ngân sách của huyện dự kiến sẽ thu được khoảng 533,561 tỷ đồng, trung bình 89 tỷ đồng/năm (đã trừ đi các khoản bồi thường, hỗ trợ và các chi phí hợp lý theo quy định) chủ yếu là từ phát triển cụm công nghiệp Chủ Chí, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, các dự án bán đấu giá,... Đây là nguồn thu lớn cho ngân sách của huyện để đầu tư cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Đã gián tiếp tạo ra một khoản bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khoảng 932 tỷ đồng, trung bình 155 tỷ đồng/năm. Đây là nguồn nội lực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình, cá nhân nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Phương án đã đề xuất, đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa là 13.566,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 143,80 ha; cây lâu năm là 2.802,00 ha; đất

nuôi trồng thủy sản là 21.479,42 ha. Trong thời gian tới sẽ tiếp tục tăng cao ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thì đây là diện tích hợp lý, đủ để hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao và nuôi trồng thủy sản công nghiệp, qua đó sẽ góp phần gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường, cũng như đáp ứng yêu cầu đảm bảo an ninh lương thực theo quy định (tại Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực Quốc gia đến năm 2030) cho huyện nói riêng, tỉnh Bạc Liêu nói chung.

3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Về việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở. Phương án Điều chỉnh quy hoạch đã bố trí đủ đất cho nhu cầu về đất ở tăng thêm do tăng dân số và tách hộ tại khu vực đô thị và nông thôn; nhu cầu tái định cư của các dự án có thu hồi đất, với diện tích đất ở tăng thêm so với năm 2024 là 120,41 ha, nên đã giải quyết quỹ được đất ở, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ dân phải di dời chỗ ở.

Với số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất. Trong phương án, đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng (từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp) là 482,65 ha, gồm: đất trồng lúa 116,04 ha, đất trồng cây hàng năm khác 10,25 ha; đất trồng cây lâu năm 89,81 ha, đất nuôi trồng thủy sản 266,55 ha. Trên cơ sở hạn mức giao đất tối đa đối với trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản là 3 ha/hộ, đất trồng cây lâu năm là 10 ha/hộ; với dự kiến số lao động bình quân của 01 hộ có từ 1-2 người, nên khi chuyển mục đích sử dụng của 482,65 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp tương ứng có khoảng 120 - 220 lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp. Để giải quyết vấn đề này, phương án đã bố trí đất cho phát triển khu, cụm dân cư (diện tích tăng thêm 120,41 ha so với năm 2024), đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (diện tích tăng thêm 165,09 ha so với năm 2024). Do đó, đã tạo điều kiện thuận lợi về chỗ ở và việc làm cho số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Đối với quá trình đô thị hóa. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã bố trí đất ở cho khoảng 23.288 người dân đô thị (dự kiến tỷ lệ tăng dân số khoảng 0,51%/năm) với tổng diện tích đất ở đô thị là 205,32 ha bình quân đạt khoảng 88,17 m²/người. Đây là những định mức phù hợp theo mục tiêu phát triển đô thị của huyện.

Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp (bố trí tăng thêm 46,99 ha so với năm 2024) và đất sử dụng vào mục đích công cộng (bố trí tăng thêm 127,48 ha so với năm 2024) để đáp ứng cho nhu cầu phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của tỉnh và huyện, cụ thể:

- Đất dành cho phát triển hạ tầng kỹ thuật được tính toán đầy đủ, hợp lý góp phần phát triển hạ tầng kỹ thuật, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hóa trên địa bàn.

- Đất dành cho phát triển hạ tầng xã hội được bố trí đầy đủ để phát triển các ngành giáo dục, văn hoá, thể thao,... góp phần nâng cao dân trí, thu hút đầu tư, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề và tăng thu nhập cho người lao động trên địa bàn.

5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã chú trọng đến yếu tố tập quán của nhân dân trên địa bàn để đảm bảo, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc tiêu biểu, các cảnh quan thiên nhiên góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Phương án đã bố trí tăng thêm 2,35 ha so với năm 2024 để đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới các công trình văn hóa đồng bộ, đa dạng và từng bước hiện đại hóa trang thiết bị, đổi mới phương thức, nội dung tuyên truyền, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế đi đôi với việc tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa. Tập trung nâng cấp mở rộng và khai thác có hiệu quả các khu di tích trên địa bàn huyện.

6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai, phương án đã bố trí diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 16.512,01 ha để phục vụ sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyển đổi nhanh cơ cấu cây trồng, áp dụng các biện pháp sinh học trong canh tác, hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên canh cây ăn trái chất lượng cao và nuôi trồng thủy sản công nghiệp. Do đó, đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gia tăng giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích, cải tạo, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên đất đai.

Đã bố trí đất phục vụ cho phát triển hạ tầng kỹ thuật - xã hội, trong đó diện tích đất phân bổ cho từng hạng mục công trình, dự án được tính toán cụ thể đúng định mức quy định, nên đã góp phần duy trì, bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên nước, tài nguyên đất, tài nguyên nhân văn và bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện.

Thực hiện Kế hoạch số 94/KH-UBND ngày 12/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2021-2025 theo “*Đề án trồng một tỷ cây xanh*” của Thủ tướng Chính phủ, phương án quy hoạch của huyện đã xác định cây xanh phân tán nông thôn, đô thị tăng thêm 9,10 ha (chủ yếu trồng cây phân tán trên các tuyến đường giao thông, công viên, vườn hoa, khuôn viên các trụ sở cơ quan, trường học, bệnh viện, các công trình tín ngưỡng, trong diện tích đất vườn, đất ven đường, ven kênh mương, các khu đất nhỏ phân tán khác; tại khu trung tâm, khu văn hóa lịch sử, tôn giáo, ngoài đồng ruộng, khu vực chống sạt lở xói mòn, nhà ở và các công trình công cộng khác do các tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng) nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, cải thiện cảnh quan và ứng phó với biến đổi khí hậu góp phần phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân và sự phát triển bền vững của huyện.

Đến năm 2030, phương án đã xác định diện tích đất trồng cây lâu năm là 2.802,00 ha, đất rừng sản xuất 18,00 ha và khoảng 13,77 ha đất trồng cây xanh phân tán trong các khu đô thị, nông thôn, công viên cây xanh, khu vui chơi giải trí, tuyến giao thông,... Nên tỷ lệ cây xanh che phủ đạt trên 6,78%, góp phần tạo

cảnh quan đô thị, nông thôn, tăng độ che phủ đất và bảo vệ môi trường.

IV. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

(Chi tiết tại Phụ lục Biểu số 25/CH đính kèm)

Phần IV

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án trên địa bàn ứng dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất.

Tổ chức triển khai thực hiện tốt Điều 10 và Điều 11 của Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa, về quy định bóc tách và sử dụng tầng đất mặt khi xây dựng công trình trên đất được chuyển từ đất chuyên trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

**** Các biện pháp ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện:***

Huyện ủy ban hành Chỉ thị số 16-CT/HU ngày 30/5/2023 về chỉnh trang diện mạo nông thôn đến năm 2025, qua đó UBND huyện đã xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện một cách có hiệu quả về xây dựng cảnh quang môi trường, trong đó trồng hàng trăm ngàn hoa kiểng, cây xanh trên các tuyến đường nhằm tăng độ phủ cây xanh và nhằm góp phần giảm sự nóng lên của trái đất và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Thường xuyên theo dõi, cập nhật các thông tin về thời tiết, khí tượng thủy văn diễn biến nguồn nước và lịch điều tiết nước và các cảnh báo trong sản xuất nông nghiệp và các cấp trên thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng của huyện và thông qua chính quyền cơ sở đến người dân biết để chủ động sản xuất.

Phân công cán bộ kỹ thuật tăng cường xuống địa bàn để nắm tình hình sản xuất, phối hợp với địa phương triển khai thực hiện các giải pháp phòng chống hạn hán và xâm nhập mặn.

Tăng cường phối hợp tốt với các cơ quan cấp trên trong công tác điều tiết nước sản xuất, quản lý dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi, hướng dẫn người dân phòng, chống dịch bệnh đạt hiệu quả cao.

Triển khai thực hiện Kế hoạch số: 200/KH-UBND, ngày 22/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành kế hoạch sản xuất nông nghiệp thích ứng biến đổi khí hậu (hạn hán, xâm nhập mặn) vụ mùa 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, UBND huyện đã xây dựng kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 21/12/2023 về phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn mùa khô năm 2023 - 2024 trên địa bàn huyện theo kịch bản 02 của Kế hoạch UBND tỉnh. Đã thực hiện triển khai sâu rộng Kế hoạch đến các ban, ngành đoàn thể huyện và các xã, thị trấn, nhân dân trên toàn huyện để nắm rõ và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch đã đề ra.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về

giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại - dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Giải pháp về quản lý

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo quy hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất..v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

3.2. Giải pháp về đầu tư

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, ưu tiên các dự án trọng điểm, dự án có tính chất liên kết vùng, tạo động lực phát triển.

Thực hiện các chính sách thu hút đầu tư dưới nhiều hình thức, huy động các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, ưu tiên thu hút vốn đầu tư vào xây dựng hạ tầng, vào các dự án về năng lượng và các dự án động lực, công trình giao thông trọng điểm, phát triển văn hóa và các ngành công nghiệp văn hóa.

Khuyến khích, thu hút các đối tác có thương hiệu tốt, có năng lực tài chính lớn, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài, có tính liên kết và thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm phụ trợ. Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp

trong và ngoài tỉnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư ở những quy mô khác nhau.

Huy động nguồn lực từ tài chính đất đai để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đẩy mạnh việc sắp xếp lại, xử lý các cơ sở nhà, đất là tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh để bố trí, sử dụng đúng mục đích, đúng pháp luật, có hiệu quả; đồng thời, khai thác nguồn lực tài chính từ quỹ đất dôi dư, không có nhu cầu sử dụng để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.4. Giải pháp về cơ chế chính sách

Xây dựng các cơ chế, chính sách và quy định về:

- Hỗ trợ đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước... đối với các cụm công nghiệp, để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh; nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản lành mạnh; tích hợp các khu nhà ở công nhân, các khu nhà ở xã hội đan xen với các loại hình nhà ở khác, trong mỗi khu vực đô thị, đặc biệt là gần các cụm công nghiệp.

- Ưu đãi, hỗ trợ thu hút nhà đầu tư vào đầu tư khu, điểm du lịch, khách sạn cao cấp, thông qua hỗ trợ thủ tục pháp lý, bồi thường giải phóng mặt bằng, đầu tư hạ tầng giao thông, điện, nước.

- Hỗ trợ, vinh danh doanh nghiệp để hỗ trợ, khuyến khích phát triển doanh nghiệp địa phương, các doanh nghiệp đầu tư vào những vùng có điều kiện khó khăn, có nhiều đóng góp quan trọng vào giải quyết việc làm, thu ngân sách; Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp cộng đồng.

- Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, có công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; chính sách khuyến khích thành lập các hợp tác xã, các hiệp hội ngành nghề trong sản xuất nông nghiệp.

- Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, nông nghiệp sạch, nông

ng nghiệp hữu cơ.

- Thu hút và sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực quản lý nhà nước, y tế, đào tạo nghề nghiệp, khoa học - công nghệ; kỹ sư, công nhân kỹ thuật cao trong các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ lực.

- Phát triển giáo dục mầm non, bao gồm đầu tư phát triển mạng lưới, ưu tiên hỗ trợ các xã có điều kiện đặc biệt khó khăn, địa bàn có cụm công nghiệp, khuyến khích xã hội hóa, hỗ trợ giáo viên mầm non.

- Tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế, đề tiếp nhận công nghệ tiên tiến trong phát triển kinh tế, đặc biệt là các ngành trọng điểm.

- Thúc đẩy phát triển và mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu. Tập trung xây dựng các thương hiệu và có chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm thủy sản của huyện.

- Tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của huyện, của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa vùng động lực với các vùng phụ trợ.

3.4. Giải pháp về khoa học - công nghệ

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ huyện xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực và nhân dân.

3.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện

3.5.1. UBND huyện

Tổ chức công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các thị trấn, xã;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian quy hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- Đăng tải các thông tin chủ yếu của quy hoạch trên cổng thông tin điện tử

của huyện, UBND các thị trấn, xã và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của quy hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, và xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

3.5.2. Sở, ngành tỉnh

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025), định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương và kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2021-2030 và tiềm năng đất đai. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá trên địa bàn huyện.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ tạo tiền đề cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 theo đúng mục tiêu đã đề ra, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

II. KIẾN NGHỊ

Để Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện, và quản lý sử dụng đất đai đúng theo quy định của pháp luật. Kính đề nghị:

- UBND tỉnh, sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phước Long, tạo cơ sở pháp lý để UBND huyện chỉ đạo thực hiện tốt hơn các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

- UBND tỉnh, các Sở, ngành sớm có phương án tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với quy hoạch sử dụng đất qua các giai đoạn và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

- UBND tỉnh sớm có giải pháp hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- UBND tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra./.